

Số: 6998/BYT-KH-TC

Hà Nội, ngày 26 tháng 11 năm 2019

V/v xin ý kiến dự thảo các  
Thông tư về giá dịch vụ KBCB  
theo mức lương cơ sở mới.

Kính gửi:

- Sở Y tế các tỉnh, thành phố thuộc Trung ương
- Các Bệnh viện trực thuộc Bộ Y tế và Y tế Bộ/Ngành
- Các Vụ/ Cục/Tổng Cục/ Thanh tra/Văn phòng

Thực hiện Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập trong đó có quy định lộ trình thực hiện giá dịch vụ sự nghiệp công, ý kiến chỉ đạo của Ban Chỉ đạo điều hành giá tại một số cuộc họp của Ban Chỉ đạo. Hiện nay, Bộ Y tế đang rà soát và sắp xếp lại danh mục dịch vụ kỹ thuật, khảo sát để xây dựng và ban hành các định mức kinh tế - kỹ thuật để sửa đổi, bổ sung giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh cho phù hợp. Tuy nhiên việc sắp xếp danh mục chưa hoàn chỉnh xong. Vì vậy để bảo đảm việc thực hiện giá dịch vụ y tế theo lộ trình giá dịch vụ sự nghiệp công; Bộ Y tế đề nghị việc tính chi phí quản lý vào giá trên cơ sở điều chỉnh mức giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh đã quy định tại các các thông tư quy định về giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh hiện hành.

Căn cứ số liệu khảo sát chi phí quản lý của khoảng 250 cơ sở khám chữa bệnh trên cả nước và số liệu quyết toán của các cơ sở KBCB thuộc Bộ Y tế; Trên cơ sở số liệu chi phí quản lý bình quân là 3,79% trên tổng thu của các dịch vụ, Bộ Y tế đã tính toán và đề xuất phân bổ chi phí quản lý theo từng nhóm dịch vụ với mức bình quân từ 2,07-5,17% trong tổng thu dịch vụ KBCB hiện nay tùy theo từng nhóm dịch vụ. Ngoài ra, Bộ Y tế đã rà soát và điều chỉnh lại định mức KTKT và giá của một số dịch vụ kỹ thuật (thuyết minh phương pháp tính chi phí quản lý và danh mục dịch vụ điều chỉnh, bổ sung đính kèm).

Trên cơ sở đó, Bộ Y tế đã dự thảo Thông tư quy định về giá dịch vụ KBCB tính đủ chi phí trực tiếp, tiền lương theo mức lương cơ sở 1.490.000 đồng và chi phí quản lý, cụ thể gồm:

1. Dự thảo Thông tư của Bộ Y tế quy định thống nhất giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế giữa các bệnh viện cùng hạng trên toàn quốc và hướng dẫn áp dụng giá, thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh trong một số trường hợp (Thông tư này sẽ thay thế Thông tư 13/2019/TT-BYT ngày 05/7/2019 và Thông tư số 39/2018/TT-BYT ngày 30/11/2018 của Bộ Y tế);

2. Dự thảo Thông tư của Bộ Y tế quy định mức tối đa khung giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế





trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước và hướng dẫn áp dụng giá, thanh toán chi phí khám bệnh chữa bệnh trong một số trường hợp (Thông tư này sẽ thay thế Thông tư số 14/2019/TT-BYT ngày 05/07/2019 và Thông tư số 37/2018/TT-BYT ngày 30/11/2018 của Bộ Y tế).

Bộ Y tế đề nghị các đơn vị, địa phương nghiên cứu, tham gia ý kiến vào dự thảo các Thông tư nêu trên, trong đó lưu ý tham gia ý kiến cụ thể về một số nội dung hiện có vướng mắc cần phải sửa đổi, bổ sung và đề xuất hướng sửa đổi, bổ sung để Bộ Y tế xem xét quyết định việc sửa đổi, bổ sung cho phù hợp. Trường hợp đơn vị, địa phương đề nghị điều chỉnh mức giá của các một số dịch vụ quá bất hợp lý (quá cao hoặc quá thấp), đề nghị đơn vị, địa phương nêu rõ giá dịch vụ cần điều chỉnh, xây dựng cơ cấu, phương án giá của dịch vụ và gửi về Bộ Y tế để xem xét, quyết định.

Ý kiến tham gia góp ý xin gửi về Bộ Y tế (Vụ KH-TC) trước ngày 30/11/2019. Để thuận tiện cho việc tổng hợp đề nghị đơn vị gửi mail trước về địa chỉ [ngoachtb.khtc@moh.gov.vn](mailto:ngoachtb.khtc@moh.gov.vn) file doc và file exell trong trường hợp có ý kiến tham gia về điều chỉnh định mức kinh tế kỹ thuật.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Văn phòng Chính phủ (đề b/c);
- Bộ trưởng (đề b/c);
- Lưu: VT, KHTC<sub>(02b)</sub>.

KT. BỘ TRƯỞNG  
THỨ TRƯỞNG



Nguyễn Trường Sơn

## Phụ lục 1: Thuyết minh các nội dung điều chỉnh của dự thảo Thông tư

### I. Về chi phí quản lý kết cấu vào giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh:

**1. Các nội dung về chi phí quản lý gồm:** gồm các chi phí để bảo đảm hoạt động thường xuyên của bộ phận quản lý, điều hành, của các khoa, phòng gián tiếp (trừ các khoa lâm sàng, cận lâm sàng) và các chi phí chung khác để bảo đảm hoạt động của đơn vị. Không tính tiền lương của bộ phận quản lý vì lương của bộ phận quản lý đã tính khi điều chỉnh giá dịch vụ KBCB theo lộ trình khi được tính tiền lương vào giá. Do vậy, chi phí quản lý gồm các nội dung chi sau:

- Chi phí về điện, nước, nhiên liệu, vệ sinh, môi trường, xử lý chất thải của các bộ phận quản lý và của khu vực hoạt động chung trong khuôn viên đơn vị như sân vườn, hành lang, cầu thang chung;

- Cước dịch vụ viễn thông, bưu chính; chi phí thuê, ứng dụng công nghệ thông tin;

- Chi công tác phí, hội nghị, hội thảo theo chế độ chính sách hiện hành; thuê phiên dịch, biên dịch; chi mua, in ấn, phô tô tài liệu, ấn phẩm dùng cho chuyên môn;

- Chi phí đồng phục, trang phục của các bộ phận quản lý; chi phí bảo hộ lao động, bảo đảm an toàn lao động, bảo vệ sức khỏe người lao động, dự phòng lây nhiễm HIV, bảo đảm an ninh, an toàn; chi phí cho công tác truyền thông, quảng bá hình ảnh; chi phí thuê mua ngoài khác phục vụ công tác quản lý;

- Các khoản phí, lệ phí; bảo hiểm trách nhiệm trong khám, chữa bệnh; bảo hiểm tài sản; chi phí phòng cháy, chữa cháy;

- Chi phí đào tạo, nhận chuyển giao các kỹ thuật, đào tạo nâng cao năng lực chuyên môn;

- Chi phí duy tu, bảo dưỡng, kiểm định, hiệu chuẩn tài sản, mua sắm trang thiết bị, công cụ, dụng cụ, vật tư, phương tiện, văn phòng phẩm phục vụ cho bộ phận quản lý, gián tiếp và hoạt động chung của đơn vị;

- Các khoản chi phí khác (nếu có).

### 2. Phương pháp tính toán:

- Do gồm nhiều nội dung và các nội dung chi phí không trực tiếp liên quan đến giá của các dịch vụ nên việc tính chi tiết chi phí quản lý vào giá đối với từng dịch vụ là không thể tính toán được. Vì vậy qua một số hội thảo xin ý kiến, Bộ Y tế đã thống nhất đề xuất tính theo tỷ lệ chi phí quản lý trên tổng



nguồn thu các dịch vụ y tế (sau khi trừ thuốc, máu, VTTT đã tính ngoài giá dịch vụ, chi phí vận chuyển).

- Bộ Y tế đã có công văn 5409/BYT-KH-TC ngày 16/9/2019 khảo sát số liệu đồng thời tổ chức hội thảo hướng dẫn việc cung cấp số liệu phục vụ công tác khảo sát việc tính chi phí quản lý vào giá và điều chỉnh giá một số dịch vụ KBCB.

- Bộ Y tế (Vụ KH-TC) đã phối hợp với Viện Chiến lược chính sách y tế tổng hợp số liệu khảo sát của khoảng 250 cơ sở KBCB trên toàn quốc và số liệu quyết toán của các đơn vị trực thuộc Bộ:

+ Số liệu khảo sát: không đồng đều, tổng hợp 250 đơn vị thì số liệu chi phí quản lý chiếm từ 1% đến 30% trong tổng chi quyết toán; bình quân chung là 6,7%

+ Các đơn vị trực thuộc: tỷ lệ chi phí quản lý chiếm khoảng 3,8% trong tổng quyết toán sau khi trừ thuốc máu, dịch truyền và vật tư tiêu hao.

- Xử lý số liệu khảo sát trên quan điểm chi phí quản lý là chi phí phải tiết kiệm; vì vậy loại trừ các số liệu sau: trên mức bình quân chung 120% và các số liệu dưới 1,5%; theo đó còn lại khoảng 120 số liệu khảo sát và các bệnh viện thuộc Bộ Y tế lấy theo quyết toán thì mức chi phí quản lý bình quân là **3,79 %**.

- Căn cứ đặc điểm và cơ chế hoạt động của các nhóm dịch vụ; Bộ Y tế đề xuất tính chi phí quản lý theo phương pháp phân bổ chi phí trên tổng thu dịch vụ và theo từng nhóm dịch vụ với các hệ số tính toán và tỷ lệ chi phí quản lý phân bổ trong tổng thu của dịch vụ như sau:

| Nội dung                         | Hệ số phân bổ | Tỷ lệ chi phí quản lý/Tổng thu dịch vụ |
|----------------------------------|---------------|--|
| Khám bệnh                        | 2,0           | 4,14%                                  |
| Ngày giường                      | 2,0           | 4,14%                                  |
| Chẩn đoán hình ảnh               | 1,5           | 3,10%                                  |
| Xét hóa sinh, huyết học, vi sinh | 1,0           | 2,07%                                  |
| XN độc chất, giải phẫu           | 2,5           | 5,17%                                  |
| PTTT, TDCN                       | 2,5           | 5,17%                                  |

Trên cơ sở đó, Bộ Y tế đã dự thảo điều chỉnh mức giá của dịch vụ KBCB tại các Phụ lục của dự thảo Thông tư theo số liệu phân bổ trên.



**II. Điều chỉnh, bổ sung giá:** Trên cơ sở kiến nghị của BHXHVN, số liệu KTNN cung cấp và một số vướng mắc thời gian qua, Bộ Y tế đề xuất điều chỉnh mức giá của các một số dịch vụ tại Phụ lục đính kèm gồm:

1. Điều chỉnh định mức của một số dịch vụ: khám bệnh, ngày giường, một số dịch vụ chẩn đoán hình ảnh.

2. Bổ sung giá của các dịch vụ:

- Phẫu thuật lấy thai lần 1 bằng phương pháp gây tê

- Bổ sung giá của dịch vụ điều trị vết thương bằng chiếu tia Plasma (đã được BHYT phê duyệt danh mục, quy trình và định mức)

**3. Quy định giá dịch vụ kỹ thuật chẩn đoán hình ảnh thực hiện trên hệ thống PACS** áp dụng đối với đơn vị triển khai thực hiện Đề án PACS theo quy định tại Thông tư 46/2018/TT-BYT ngày 28/12/2018 của Bộ Y tế quy định hồ sơ bệnh án điện tử.

Thời gian qua, sau khi thống nhất với Bộ Tài chính, Bảo hiểm Xã hội Việt Nam; Bộ Y tế đã phê duyệt Đề án thí điểm PACS tại quyết định số 4868/QĐ-BYT ngày 16/11/2015 và gia hạn thời gian thực hiện thí điểm đến 30/12/2019. Hiện tại việc thực hiện dịch vụ kỹ thuật chẩn đoán hình ảnh trên hệ thống lưu trữ và truyền tải hình ảnh (PACS) được quy định tại Thông tư 46/2018/TT-BYT nêu trên.

Do thời gian qua mới có một số đơn vị thực hiện thí điểm và được các đối tác hỗ trợ nhiều về kỹ thuật và chi phí; đồng thời các đơn vị thực hiện ứng dụng CNTT ở nhiều lĩnh vực không phải chỉ với Đề án PACS nên Bộ Y tế chưa có cơ sở dữ liệu để tính toán chi phí PACS trong giá dịch vụ y tế. Cùng với sự phát triển mạnh mẽ của khoa học; kỹ thuật công nghệ chẩn đoán hình ảnh đã ngày càng phát triển, việc triển khai công nghệ PACS trong bệnh viện không những đáp ứng về mặt chuyên môn trong công tác chẩn đoán hình ảnh mà còn rất hiệu quả về mặt lợi ích kinh tế do không phải in phim nên vừa tiết kiệm chi phí mua phim, chi phí lưu trữ phim và chi phí xử lý môi trường; để khuyến khích việc triển khai đề án PACS, Bộ Y tế đề nghị áp dụng mức giá của các dịch vụ Đề án PACS bằng giá của các dịch vụ tương ứng có in phim. Sau một thời gian thực hiện sẽ tổ chức kiểm tra, đánh giá và đề xuất cụ thể sau.



## PHƯƠNG PHÁP TỔNG HỢP SỐ LIỆU CHI QUẢN LÝ TẠI ĐƠN VỊ

| Chỉ tiêu                                 | Số chi (Đơn vị tính 1.000 đồng) | Phương pháp lấy số liệu  |
|--|---------------------------------|--|
| <b>1. Thanh toán dịch vụ công cộng</b>   |                                 |  |
| Thanh toán tiền điện                     |                                 | Chỉ tính cho khu vực quản lý   |
| Thanh toán tiền nước                     |                                 | Chỉ tính cho khu vực quản lý   |
| Thanh toán tiền nhiên liệu               |                                 | Chỉ tính cho khu vực quản lý   |
| Thanh toán tiền vệ sinh, môi trường      |                                 | Chỉ tính phần chi vệ sinh KV quản lý, các chi phí về cảnh quan, môi trường chung vì khu KB, nội trú, phòng mổ đã kết cấu vào giá dịch vụ                                   |
| Thanh toán khoán phương tiện theo chế độ |                                 | Tính cho khu vực quản lý nếu có  |
| Khác                                     |                                 | Tính cho khu vực quản lý nếu có  |
| <b>2. Vật tư Văn phòng</b>               |                                 |  |
| Văn phòng phẩm                           |                                 |  |
| Mua sắm công cụ, dụng cụ VP              |                                 | Chỉ tính VPP phục vụ công tác quản lý (VPP để phục vụ KB, ngày giường đã kết cấu vào giá dịch vụ)  |
| Khoán văn phòng phẩm                     |                                 |  |
| Vật tư văn phòng khác                    |                                 |  |
| <b>3. Thông tin Liên lạc</b>             |                                 |  |
| Cước phí điện thoại trong nước           |                                 |  |
| Cước phí điện thoại quốc tế              |                                 |  |
| Cước phí bưu chính                       |                                 |  |
| Thuê bao đường điện thoại                |                                 |  |
| Thuê bao cáp truyền hình                 |                                 |  |
| Cước phí internet, thư viện điện tử      |                                 |  |
| Khoán điện thoại                         |                                 |  |
| Khác                                     |                                 |  |
|  |                                 | Có thể lấy toàn bộ nội dung chi này của đơn vị   |
| <b>4. Hội nghị</b>                       |                                 |  |
|  |                                 | Chỉ tính các hội nghị phục vụ hoạt động chuyên môn của bệnh viện, lưu ý không tính hội nghị, tập huấn về chỉ đạo tuyến   |
| <b>5. Công tác phí</b>                   |                                 |  |
|  |                                 | Chỉ tính CTP phục vụ hoạt động của bệnh viện lưu ý không tính các CTP về chỉ đạo tuyến, 1816...  |
| <b>6. Chi phí thuê mướn</b>              |                                 |  |
| Thuê phương tiện vận chuyển              |                                 |  |
| Thuê nhà                                 |                                 |  |
| Thuê đất                                 |                                 |  |
| Thiết bị các loại                        |                                 |  |
| Thuê chuyên gia và giảng viên nước ngoài |                                 |  |
| Thuê chuyên gia và giảng viên trong nước |                                 |  |
| Thuê lao động trong nước                 |                                 |  |
| Thuê đào tạo lại cán bộ                  |                                 |  |
| Thuê phiên dịch, biên dịch               |                                 |  |
| Chi phí thuê mướn khác                   |                                 |  |
|  |                                 | Có thể lấy toàn bộ nội dung chi này của đơn vị. Tuy nhiên rà soát nếu hạch toán thuê chuyên gia để KCB, chi phí của các hợp đồng chuyên môn vào mục này thì phải loại trừ. |
| <b>7. Chi đoàn ra, đoàn vào</b>          |                                 |  |
|  |                                 | lấy toàn bộ chi phí mục này  |



| Chỉ tiêu |  | Số chi (Đơn vị tính 1.000 đồng) | Phương pháp lấy số liệu  |
|----------|--|---------------------------------|--|
| 8.       | Sửa chữa TX TSCĐ, Cơ sở hạ tầng                                  |                                 | Có thể lấy toàn bộ mục này, loại trừ phần chi phí bảo dưỡng các TTB chuyên dùng. Hoặc rà soát lấy chi phí bảo dưỡng, sửa chữa các tài sản dùng chung như sân, vườn, bộ phận quản lý... |
| 9.       | Chi phí nghiệp vụ chuyên môn                                     |                                 | Rà soát và chi lấy các nội dung chi phục vụ quản lý như chi phí thực hiện đề tài NCKH từ nguồn hỗ trợ TX của BV, chi đồng phục, trang phục của bộ phận quản lý...                      |
| 10.      | Chi công tác xã hội  |                                 | Toàn bộ nội dung chi mục này   |
| 11.      | Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở |                                 | Có thể lấy toàn bộ nội dung chi mục này.   |
| 12.      | Một số khoản chi theo quy định, đề                               |                                 |  |
|          | Chi mua bảo hiểm trách nhiệm                                     |                                 | Cung cấp số đã thực hiện. Trường hợp chưa thực hiện thì tính theo Nghị định 102/2011/NĐ-CP và Thông tư 210/TT-BTC ngày 30/12/2015 đề đề xuất.  |
|          | Chi Công nghệ thông tin  |                                 |  |
| 13.      | Các khoản chi khác   |                                 | Đơn vị rà soát còn nội dung chi nào cho công tác quản lý thì bổ sung   |
|          | <b>Tổng (=1+2+...14)</b>   |                                 |  |



## TỔNG HỢP CÁC DỊCH VỤ ĐIỀU CHỈNH BỔ SUNG GIÁ

| STT | STT 37 | Tên dịch vụ   | Giá quy định tại TT 13 | Chi phí trực tiếp | Phụ cấp PTT | Lương 1490 | CF quản lý | Giá gồm lương + chi phí qly | Ghi chú   |
|-----|--------|---|------------------------|-------------------|-------------|------------|------------|-----------------------------|---|
| 1   | 1      | Siêu âm   | 43.900                 | 12.724            | 1.200       | 22.025     | 1.114      | 37.064                      | điều chỉnh định mức dầu dò từ 15.000 ca lên 150.000 ca.                                     |
| 2   | 28     | Chụp X-quang số hóa 1 phim  | 65.400                 | 51.591            | 2.115       | 11.752     | 2.029      | 67.488                      | tám thu hình và bóng điều chỉnh định mức 80.000 ca  |
| 4   | 40     | Chụp CT Scanner đến 32 dãy không có thuốc cản quang                                 | 522.000                | 457.246           |             | 47.722     | 15.654     | 520.623                     | điều chỉnh bóng từ 2.500 ca lên 5.000 ca.   |
| 5   | 41     | Chụp CT Scanner đến 32 dãy có thuốc cản quang                                       | 632.000                | 536.882           | 37.000      | 55.380     | 19.507     | 648.769                     | điều chỉnh bóng từ 2.500 ca lên 5.000 ca;   |
| 6   | 42     | Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy có thuốc cản quang                               | 1.701.000              | 1.392.385         | 37.000      | 55.380     | 46.028     | 1.530.792                   | điều chỉnh bóng từ 2.000 ca lên 4.000 ca  |
| 7   | 43     | Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy không có thuốc cản quang                         | 1.446.000              | 1.173.125         |             | 55.380     | 38.084     | 1.266.588                   | điều chỉnh bóng từ 2.000 ca lên 4.000 ca  |
| 8   | 44     | Chụp CT Scanner toàn thân 64 dãy - 128 dãy có thuốc cản quang                       | 3.451.000              | 2.993.871         | 37.000      | 74.415     | 96.264     | 3.201.550                   | điều chỉnh bóng từ 2.000 ca lên 4.000 ca  |
| 9   | 45     | Chụp CT Scanner toàn thân 64 dãy - 128 dãy có thuốc cản quang                       | 3.128.000              | 2.764.611         |             | 74.415     | 88.010     | 2.927.036                   |   |
| 10  | 46     | Chụp CT Scanner từ 256 dãy trở lên có thuốc cản quang                               | 2.985.000              | 2.395.084         | 37.000      | 85.284     | 78.038     | 2.595.406                   | điều chỉnh bóng từ 2.000 ca lên 4.000 ca  |
| 11  | 48     | Chụp CT Scanner toàn thân từ 256 dãy có thuốc cản quang                             | 6.673.000              | 5.075.348         | 37.000      | 98.580     | 161.539    | 5.372.466                   |   |
| 12  | 50     | Chụp PET/CT   | 19.770.000             | 18.427.232        | 246.000     | 692.588    | 600.340    | 19.966.161                  | điều chỉnh định mức bóng phát tia, các linh kiện thay thế                                   |
| 13  | 51     | Chụp PET/CT mô phỏng xạ trị   | 20.539.000             | 18.907.232        | 246.000     | 921.007    | 622.301    | 20.696.541                  |   |
| 14  | 65     | Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang   | 2.214.000              | 1.719.104         | 37.000      | 63.628     | 56.412     | 1.876.143                   | điều chỉnh định mức đồ khi Heli   |
| 15  | 66     | Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang                                   | 1.311.000              | 967.243           |             | 52.073     | 31.599     | 1.050.914                   |   |
| 16  | 1778   | Điện tâm đồ   | 32.800                 | 15.956            |             | 15.771     | 1.640      | 33.368                      | điều chỉnh định mức cấp điện tim: số ca từ 500 ca lên 2.000 ca.                             |
| 17  | 671    | Phẫu thuật lấy thai lần đầu gây tê  | 2.332.000              | 1.273.333         | 304.000     | 496.076    | 107.195    | 2.180.604                   |   |
| 18  |        | Chiếu tia Plasma lạnh điều trị vết thương hoặc vết mổ chiểu dài ≤ 15cm              | 157.955                |                   |             | 10.471     | 8.708      | 177.134                     | Quyết định 373/QĐ-BYT ngày 30/1/2018 phê duyệt định mức: QĐ 898/QĐ-BYT quy trình thực hiện. |
| 19  |        | Chiếu tia Plasma lạnh điều trị vết thương hoặc vết mổ chiểu dài trên 15cm đến 30 cm | 297.501                |                   |             | 15.230     | 16.168     | 328.899                     |   |
| 20  |        | Chiếu tia Plasma lạnh điều trị vết thương hoặc vết mổ chiểu dài trên 30 cm          | 481.332                |                   |             | 19.989     | 25.918     | 527.239                     |   |



Số: /2019/TT-BYT

Hà Nội, ngày tháng năm 2019

**DỰ THẢO T11-2019**

## **THÔNG TƯ**

**Quy định thống nhất giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế giữa các bệnh viện cùng hạng trên toàn quốc và hướng dẫn áp dụng giá, thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh trong một số trường hợp**

Căn cứ Luật khám bệnh, chữa bệnh số 40/2009/QH12 ngày 23 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Luật giá số 11/2012/QH13 ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật bảo hiểm y tế số 25/2008/QH12 ngày 14 tháng 11 năm 2008 được sửa đổi, bổ sung theo Luật số 46/2014/QH13 ngày 13 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 85/2012/NĐ-CP ngày 15 tháng 10 năm 2012 của Chính phủ về cơ chế hoạt động, cơ chế tài chính đối với các đơn vị sự nghiệp y tế công lập và giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh của các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh công lập;

Căn cứ Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Căn cứ Nghị định số 75/2017/NĐ-CP ngày 20 tháng 6 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế;

Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Thông tư quy định thống nhất giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế giữa các bệnh viện cùng hạng trong toàn quốc và hướng dẫn áp dụng giá, thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế trong một số trường hợp.

### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

1. Thông tư này quy định thống nhất giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế giữa các bệnh viện cùng hạng trên toàn quốc và hướng dẫn áp dụng giá, thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế trong một số trường hợp cụ thể.



2. Thông tư này áp dụng đối với các cơ sở y tế, đơn vị, tổ chức và cá nhân có tham gia vào quá trình khám bệnh, chữa bệnh và thanh toán, quyết toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh theo chế độ bảo hiểm y tế.

3. Các dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thanh toán từ quỹ bảo hiểm y tế thì khung giá và thẩm quyền quy định mức giá thực hiện theo Luật giá, Luật khám bệnh, chữa bệnh, Luật tổ chức chính quyền địa phương và các văn bản hướng dẫn thi hành.

## **Điều 2. Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế**

1. Giá dịch vụ khám bệnh, hội chẩn quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này;

2. Giá dịch vụ ngày giường bệnh quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này;

3. Giá dịch vụ kỹ thuật y tế quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Bổ sung ghi chú của một số dịch vụ kỹ thuật đã được Bộ Y tế xếp tương đương tại các Quyết định của Bộ Y tế tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này.

## **Điều 3. Cơ cấu giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế**

Giá các dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh quy định tại Thông tư này được xây dựng trên cơ sở chi phí trực tiếp và tiền lương để bảo đảm cho việc khám bệnh, chăm sóc, điều trị người bệnh và thực hiện các dịch vụ kỹ thuật y tế; cụ thể như sau:

1. Các chi phí trực tiếp tính trong mức giá khám bệnh

a) Chi phí về quần áo, mũ, khẩu trang, ga, gối, đệm, chiếu, văn phòng phẩm, găng tay, bông, băng, cồn, gạc, nước muối rửa và các vật tư tiêu hao khác phục vụ công tác khám bệnh;

b) Chi phí về điện; nước; nhiên liệu; xử lý chất thải sinh hoạt, chất thải y tế (rắn, lỏng); giặt, là, hấp, sấy, rửa, tiệt trùng đồ vải, dụng cụ thăm khám; chi phí vệ sinh và bảo đảm vệ sinh môi trường; vật tư, hóa chất khử khuẩn, chống nhiễm khuẩn trong quá trình khám bệnh;

c) Chi phí duy tu, bảo dưỡng nhà cửa, trang thiết bị, mua sắm thay thế các tài sản, công cụ, dụng cụ như: điều hòa, máy tính, máy in, máy hút ẩm, quạt, bàn, ghế, giường, tủ, đèn chiếu sáng, các bộ dụng cụ, công cụ cần thiết khác trong quá trình khám bệnh.

2. Các chi phí trực tiếp tính trong giá dịch vụ ngày giường điều trị

a) Chi phí về quần áo, mũ, khẩu trang, chăn, ga, gối, đệm, màn, chiếu; văn phòng phẩm; găng tay sử dụng trong thăm khám, tiêm, truyền, bông, băng, cồn, gạc, nước muối rửa và các vật tư tiêu hao khác phục vụ công tác chăm sóc và điều trị hàng ngày (kể cả các chi phí để thay băng vết thương hoặc vết mổ đối với người



bệnh nội trú, trừ các trường hợp được thanh toán ngoài mức giá ngày giường bệnh quy định tại khoản 5, khoản 6 Điều 7 Thông tư này); điện cực, cáp điện tim, băng đo huyết áp, dây cáp SPO2 trong quá trình sử dụng máy theo dõi bệnh nhân đối với giường hồi sức cấp cứu, hồi sức tích cực.

Riêng chi phí về thuốc, máu, dịch truyền, một số vật tư y tế (ngoài các vật tư nêu trên); các loại bơm tiêm, kim tiêm, kim lấy thuốc dùng trong tiêm, truyền; bơm cho ăn; dây truyền dịch, ống nối, dây nối bơm tiêm điện, máy truyền dịch dùng trong tiêm, truyền; khí ôxy, dây thở ôxy, mask thở ôxy (trừ các trường hợp người bệnh được chỉ định sử dụng dịch vụ thở máy) chưa tính trong cơ cấu giá tiền giường bệnh, được thanh toán theo thực tế sử dụng cho người bệnh.

b) Các chi phí quy định tại điểm b, điểm c khoản 1 Điều này phục vụ việc chăm sóc và điều trị người bệnh theo yêu cầu chuyên môn.

3. Các chi phí trực tiếp tính trong giá dịch vụ kỹ thuật y tế

a) Chi phí về quần áo, mũ, khẩu trang, ga, gối, đệm, chiếu, đồ vải; văn phòng phẩm; thuốc, dịch truyền, hóa chất, vật tư tiêu hao, vật tư thay thế sử dụng trong quá trình thực hiện các dịch vụ, kỹ thuật y tế;

b) Các chi phí quy định tại điểm b, điểm c khoản 1 Điều này phục vụ cho việc thực hiện các dịch vụ kỹ thuật y tế theo yêu cầu chuyên môn.

4. Chi phí tiền lương tính trong giá khám bệnh, ngày giường bệnh và các dịch vụ kỹ thuật y tế, gồm:

a) Tiền lương ngạch bậc, chức vụ, các khoản phụ cấp, các khoản đóng góp theo chế độ do Nhà nước quy định đối với đơn vị sự nghiệp công lập và mức lương cơ sở quy định tại Nghị định số 38/2019/NĐ-CP ngày 09 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang.

b) Phụ cấp thường trực, phụ cấp phẫu thuật, thủ thuật theo Quyết định số 73/2011/QĐ-TTg ngày 28 tháng 12 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc quy định một số chế độ phụ cấp đặc thù đối với công chức, viên chức, người lao động trong các cơ sở y tế công lập và chế độ phụ cấp chống dịch.

5. Chi phí quản lý bao gồm các chi phí để bảo đảm hoạt động thường xuyên của bộ phận quản lý, điều hành, của các khoa, phòng gián tiếp (trừ các khoa lâm sàng, cận lâm sàng) và các chi phí chung khác để bảo đảm hoạt động của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh gồm:

a) Chi phí về điện, nước, nhiên liệu, vệ sinh, môi trường, xử lý chất thải của các bộ phận quản lý và khu vực hoạt động chung của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh như sân vườn, cầu thang, hành lang.

b) Cước dịch vụ viễn thông, bưu chính; chi thuê, ứng dụng công nghệ thông tin;



c) Chi công tác phí, hội nghị, hội thảo theo chế độ chính sách hiện hành; Chi phí đào tạo, nhận chuyển giao các kỹ thuật, đào tạo nâng cao năng lực chuyên môn; Chi phí thuê phiên dịch, biên dịch; chi mua, in ấn, phô tô tài liệu, ấn phẩm dùng cho chuyên môn;

d) Chi phí đồng phục, trang phục của các bộ phận quản lý; chi phí bảo hộ lao động, bảo đảm an toàn lao động, bảo vệ sức khỏe người lao động, dự phòng lây nhiễm HIV, bảo đảm an ninh, an toàn; chi phí cho công tác truyền thông, quảng bá hình ảnh; chi phí thuê mua ngoài khác phục vụ công tác quản lý;

e) Chi mua bảo hiểm trách nhiệm trong khám, chữa bệnh; bảo hiểm tài sản; chi phí phòng cháy, chữa cháy theo quy định;

g) Chi phí duy tu, bảo dưỡng, kiểm định, hiệu chuẩn tài sản, mua sắm trang thiết bị, công cụ, dụng cụ, vật tư, phương tiện, văn phòng phẩm phục vụ cho bộ phận quản lý, gián tiếp và hoạt động chung của đơn vị;

h) Các khoản chi phí khác (nếu có).

6. Chi phí tiền lương trong giá dịch vụ quy định tại khoản 4 Điều này không bao gồm các khoản chi theo chế độ do ngân sách nhà nước bảo đảm quy định tại các văn bản sau đây:

a) Nghị định số 64/2009/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2009 của Chính phủ về chính sách đối với cán bộ, viên chức y tế công tác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn;

b) Nghị định số 116/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2010 của Chính phủ về chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức và người hưởng lương thuộc lực lượng vũ trang công tác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn;

c) Quyết định số 46/2009/QĐ-TTg ngày 31 tháng 3 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ quy định chế độ phụ cấp đặc thù đối với cán bộ, viên chức công tác tại Bệnh viện Hữu Nghị, Bệnh viện Thống Nhất, Bệnh viện C Đà Nẵng thuộc Bộ Y tế, các Phòng Bảo vệ sức khỏe Trung ương 1, 2, 2B, 3 và 5, Khoa A11 Bệnh viện Trung ương Quân đội 108 và Khoa A11 Viện Y học cổ truyền Quân đội (sau đây gọi tắt là Quyết định số 46/2009/QĐ-TTg) và Quyết định số 20/2015/QĐ-TTg ngày 18 tháng 6 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 46/2009/QĐ-TTg;

d) Điểm a khoản 8 Điều 6 Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang và Nghị định số 76/2009/NĐ-CP ngày 15 tháng 9 năm 2009 của Chính phủ về sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang.



6. Việc thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh giữa cơ quan bảo hiểm xã hội và cơ sở y tế theo giá dịch vụ quy định tại Thông tư này và chi phí về thuốc, hóa chất, vật tư y tế chưa được kết cấu trong giá dịch vụ (được ghi chú cụ thể tại các dịch vụ), máu và chế phẩm máu theo đúng nguyên tắc quy định tại Điều 24 Nghị định số 146/2018/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn biện pháp thi hành một số điều của Luật bảo hiểm y tế.

7. Các chi phí quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều này được xác định trên cơ sở định mức kinh tế - kỹ thuật, định mức chi phí do cơ quan có thẩm quyền ban hành, giá của các yếu tố chi phí, mặt bằng chi phí thực tế, hợp lý theo chế độ, chính sách hiện hành, bảo đảm tính trung bình, tiên tiến, đáp ứng yêu cầu về chất lượng dịch vụ. Định mức kinh tế kỹ thuật là cơ sở để xây dựng giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh, không sử dụng làm căn cứ để thanh toán đối với từng dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh cụ thể (trừ một số trường hợp đặc thù quy định tại khoản 6 Điều 5, khoản 16 Điều 6, khoản 8 Điều 7 Thông tư này). Trong quá trình thực hiện, nếu có các định mức chưa phù hợp, các đơn vị, địa phương phản ánh về Bộ Y tế để xem xét, điều chỉnh định mức và giá cho phù hợp.

#### **Điều 4. Nguyên tắc áp dụng giá dịch vụ đối với các cơ sở y tế có ký hợp đồng khám, chữa bệnh bảo hiểm y tế**

1. Viện có giường bệnh, trung tâm y tế có chức năng khám bệnh, chữa bệnh, được cấp giấy phép hoạt động theo hình thức tổ chức là bệnh viện; trung tâm y tế huyện có chức năng khám, chữa bệnh, được xếp hạng bệnh viện: áp dụng mức giá của bệnh viện hạng tương đương.

2. Phòng khám Ban Bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh, thành phố không trực thuộc bệnh viện đa khoa tỉnh, thành phố: áp dụng mức giá khám bệnh của bệnh viện hạng II.

3. Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh chưa được phân hạng; phòng khám quân y, phòng khám quân dân y, bệnh xá quân y, bệnh xá; phòng khám đa khoa, chuyên khoa tư nhân: áp dụng mức giá của bệnh viện hạng IV.

4. Đối với phòng khám đa khoa khu vực:

a) Trường hợp được cấp giấy phép hoạt động bệnh viện hoặc thuộc trường hợp quy định tại khoản 12 Điều 11 Nghị định 155/2018/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Y tế: áp dụng mức giá của bệnh viện hạng IV;

b) Trường hợp chỉ làm nhiệm vụ cấp cứu, khám bệnh, chữa bệnh ngoại trú: áp dụng mức giá của bệnh viện hạng IV. Đối với trường hợp được Sở Y tế quyết định có giường lưu: áp dụng mức giá bằng 50% mức giá ngày giường nội khoa loại 3 của bệnh viện hạng IV. Số ngày được thanh toán tối đa 03 ngày/người/đợt điều trị. Không thanh toán tiền khám bệnh trong trường hợp đã thanh toán tiền giường lưu.



5. Trạm y tế xã, phường, thị trấn, trạm y tế cơ quan, đơn vị, tổ chức, trường học, trạm y tế kết hợp quân dân y:

a) Mức giá khám bệnh: áp dụng mức giá của trạm y tế xã. Mức giá các dịch vụ kỹ thuật bằng 70% mức giá của các dịch vụ tại Phụ lục III.

b) Đối với các trạm y tế được Sở Y tế quyết định có giường lưu: được áp dụng mức giá bằng 50% mức giá ngày giường nội khoa loại 3 của bệnh viện hạng IV. Số ngày được thanh toán tối đa 03 ngày/người/đợt điều trị. Không thanh toán tiền khám bệnh trong trường hợp đã thanh toán tiền giường lưu tại trạm y tế tuyến xã.

6. Trường hợp người bệnh có thẻ bảo hiểm y tế nhưng có sử dụng các dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu thì việc thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 20 Nghị định số 85/2012/NĐ-CP ngày 15 tháng 10 năm 2012 của Chính phủ về cơ chế hoạt động, cơ chế tài chính đối với các đơn vị sự nghiệp y tế công lập và giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh của các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh công lập.

#### **Điều 5. Xác định số lần, mức giá và thanh toán tiền khám bệnh trong một số trường hợp cụ thể**

1. Trường hợp người bệnh đến khám bệnh tại khoa khám bệnh sau đó được chỉ định vào điều trị nội trú theo yêu cầu chuyên môn thì việc thanh toán tiền khám bệnh thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều này. Trường hợp không đăng ký khám bệnh tại khoa khám bệnh nhưng đến khám và vào điều trị nội trú tại các khoa lâm sàng theo yêu cầu chuyên môn thì không thanh toán tiền khám bệnh.

2. Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có tổ chức khám chuyên khoa tại khoa lâm sàng, người đăng ký khám bệnh tại khoa khám bệnh và khám chuyên khoa tại khoa lâm sàng thì được tính như khám bệnh tại khoa khám bệnh. Việc tính số lần khám bệnh, mức giá thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều này.

3. Trong cùng một lần đến khám bệnh tại cùng một cơ sở y tế (có thể trong cùng một ngày hoặc do điều kiện khách quan hoặc yêu cầu chuyên môn nên chưa hoàn thành được quá trình khám bệnh trong ngày đầu tiên, phải tiếp tục khám trong ngày tiếp theo), người bệnh sau khi khám một chuyên khoa cần phải khám thêm các chuyên khoa khác thì từ lần khám thứ 02 trở đi chỉ tính 30% mức giá của 01 lần khám bệnh và mức thanh toán tối đa chi phí khám bệnh của người đó không quá 02 lần mức giá của 01 lần khám bệnh.

4. Người bệnh đến khám bệnh tại cơ sở y tế, đã được khám bệnh, cấp thuốc về điều trị nhưng sau đó có biểu hiện bất thường, đến cơ sở y tế đó để khám lại ngay trong ngày hôm đó và được tiếp tục thăm khám thì lần khám này được coi như là lần khám thứ 02 trở đi trong một ngày. Việc thanh toán thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều này.



5. Người bệnh đến khám bệnh tại phòng khám đa khoa khu vực sau đó được chuyển lên khám bệnh tại bệnh viện hoặc trung tâm y tế tuyến huyện thì lần khám này được coi là một lần khám bệnh mới.

6. Các cơ sở y tế phải điều phối, bố trí nhân lực, số bàn khám theo yêu cầu để bảo đảm chất lượng khám bệnh. Đối với các bàn khám khám trên 65 lượt khám/01 ngày: cơ quan bảo hiểm xã hội chỉ thanh toán bằng 50% mức giá khám bệnh từ lượt khám thứ 66 trở lên của bàn khám đó. Trong thời gian tối đa 01 quý, cơ sở y tế vẫn còn có bàn khám khám trên 65 lượt/ngày thì cơ quan bảo hiểm xã hội không thanh toán tiền khám bệnh từ lượt khám thứ 66 trở lên của bàn khám đó.

### **Điều 6. Xác định số ngày giường, áp dụng mức giá và thanh toán tiền ngày giường giữa cơ quan bảo hiểm xã hội và cơ sở y tế**

1. Xác định số ngày giường điều trị nội trú để thanh toán tiền giường bệnh:

a) Số ngày điều trị nội trú bằng ngày ra viện trừ (-) ngày vào viện cộng (+) 1: áp dụng đối với các trường hợp:

- Người bệnh nặng đang điều trị nội trú mà tình trạng bệnh chưa thuyên giảm, tử vong hoặc diễn biến nặng lên nhưng gia đình xin về hoặc chuyển viện lên tuyến trên;

- Người bệnh đã được điều trị tại tuyến trên qua giai đoạn cấp cứu nhưng vẫn cần tiếp tục điều trị nội trú được chuyển về tuyến dưới hoặc sang cơ sở y tế khác;

b) Số ngày điều trị nội trú bằng ngày ra viện trừ (-) ngày vào viện: áp dụng đối với các trường hợp còn lại.

c) Riêng trường hợp người bệnh vào viện và ra viện trong cùng một ngày (hoặc vào viện ngày hôm trước, ra ngày hôm sau) có thời gian điều trị trên 04 giờ đến dưới 24 giờ thì được tính là 01 ngày điều trị. Trường hợp người bệnh vào khoa cấp cứu, không qua khoa khám bệnh, có thời gian cấp cứu, điều trị từ 04 giờ trở xuống (kể cả trường hợp ra viện, vào viện hoặc chuyển viện, tử vong) được thanh toán tiền khám bệnh, tiền thuốc, vật tư y tế và các dịch vụ kỹ thuật, không thanh toán tiền ngày giường bệnh hồi sức cấp cứu.

d) Trường hợp người bệnh vào viện và ra viện có thời gian điều trị từ 04 giờ trở xuống thì được thanh toán tiền khám bệnh, tiền thuốc, vật tư y tế và các dịch vụ kỹ thuật mà người bệnh đã sử dụng, không được tính tiền giường điều trị nội trú.

2. Trường hợp trong cùng một ngày người bệnh chuyển 02 khoa thì mỗi khoa chỉ được tính 1/2 ngày. Trường hợp trong cùng một ngày người bệnh chuyển từ 3 khoa trở lên thì giá ngày giường bệnh hôm đó được tính bằng trung bình cộng tiền ngày giường tại khoa có thời gian nằm điều trị trên 04 giờ có mức giá tiền giường cao nhất và tại khoa có thời gian nằm điều trị trên 04 giờ có mức giá tiền giường thấp nhất.



3. Giá ngày giường bệnh ngoại khoa, bỏng: áp dụng tối đa không quá 10 ngày sau một lần phẫu thuật. Từ ngày thứ 11 sau phẫu thuật trở đi thì áp dụng mức giá ngày giường nội khoa theo các khoa tương ứng quy định tại mục 3 của Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Giá ngày giường bệnh được tính cho 01 người/01 giường. Trường hợp ở cùng một thời điểm phải nằm ghép 02 người/01 giường thì chỉ được thanh toán 1/2 mức giá, trường hợp nằm ghép từ 03 người trở lên thì chỉ được thanh toán 1/3 mức giá ngày giường điều trị tương ứng.

5. Giá ngày giường điều trị Hồi sức tích cực (ICU) chỉ được áp dụng trong các trường hợp sau:

a) Đối với bệnh viện hạng đặc biệt, hạng I hoặc hạng II đã thành lập khoa Hồi sức tích cực, khoa hoặc trung tâm chống độc, khoa Hồi sức tích cực - chống độc và các khoa, trung tâm này có đầy đủ các điều kiện để hoạt động theo Quyết định số 01/2008/QĐ-BYT ngày 21 tháng 01 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành quy chế cấp cứu, hồi sức tích cực và chống độc (sau đây gọi tắt là Quyết định số 01/2008/QĐ-BYT).

b) Trường hợp trong khoa Cấp cứu hoặc khoa Gây mê hồi sức có một số giường được sử dụng để điều trị tích cực; giường bệnh sau hậu phẫu của các phẫu thuật loại đặc biệt và các giường bệnh này đáp ứng được yêu cầu của giường hồi sức tích cực quy định tại Quy chế Cấp cứu, Hồi sức tích cực và Chống độc ban hành kèm theo Quyết định số 01/2008/QĐ-BYT ngày 21 tháng 01 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Y tế."

c) Người bệnh nằm tại các giường này với các bệnh lý phải được chăm sóc, điều trị và theo dõi theo quy chế cấp cứu, hồi sức tích cực và chống độc. Các trường hợp còn lại chỉ được áp dụng mức giá ngày giường hồi sức cấp cứu và các loại giường khác quy định Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

6. Đối với các khoa điều trị lâm sàng có giường hồi sức cấp cứu (ví dụ khoa Nhi có giường hồi sức cấp cứu nhi, các khoa sơ sinh hoặc chăm sóc đặc biệt đối với trẻ sơ sinh thiếu tháng): được áp dụng giá ngày giường hồi sức cấp cứu quy định tại dịch vụ số 2 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

7. Bệnh viện hạng III, hạng IV hoặc chưa xếp hạng nhưng được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt thực hiện phẫu thuật loại đặc biệt thì áp dụng mức giá tiền giường ngoại khoa cao nhất của bệnh viện nơi thực hiện dịch vụ đó.

Ví dụ: Tại Bệnh viện A được phê duyệt thực hiện phẫu thuật loại đặc biệt: Nếu Bệnh viện được xếp hạng III thì được áp dụng mức giá ngày giường bệnh ngoại khoa sau phẫu thuật loại I của bệnh viện hạng III; nếu Bệnh viện được xếp hạng IV hoặc chưa xếp hạng thì được áp dụng mức giá ngày giường bệnh ngoại khoa sau phẫu thuật loại I của bệnh viện hạng IV.

8. Trường hợp một phẫu thuật nhưng được phân loại khác nhau theo các chuyên khoa (trừ chuyên khoa nhi) tại Thông tư số 50/2014/TT-BYT ngày 26



tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định phân loại phẫu thuật, thủ thuật và định mức nhân lực trong từng ca phẫu thuật, thủ thuật (sau đây gọi tắt là Thông tư số 50): áp dụng mức giá ngày giường bệnh ngoại khoa, bỏng theo phân loại phẫu thuật thấp nhất.

9. Các phẫu thuật được Bộ Y tế xếp tương đương với một phẫu thuật quy định tại Thông tư này nhưng có phân loại phẫu thuật khác nhau theo từng chuyên khoa tại Thông tư số 50 thì áp dụng mức giá ngày giường bệnh ngoại khoa, bỏng theo phân loại của phẫu thuật đó đã quy định tại Thông tư số 50.

10. Các phẫu thuật chưa được phân loại phẫu thuật quy định tại Thông tư số 50 thì áp dụng mức giá ngày giường ngoại khoa loại 4 của hạng bệnh viện tương ứng.

11. Đối với các bệnh viện y học cổ truyền hạng I trực thuộc Bộ Y tế: giá ngày giường bệnh áp dụng theo các khoa tương ứng với các loại giường của bệnh viện hạng I, không áp dụng giá của các bệnh viện chuyên khoa trực thuộc Bộ Y tế tại Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh.

12. Đối với các khoa thuộc bệnh viện y học cổ truyền (trừ các bệnh viện quy định tại khoản 11 Điều này), bệnh viện điều dưỡng phục hồi chức năng:

- a) Giường Hồi sức tích cực (ICU): theo quy định tại khoản 5 Điều này;
- b) Giường Hồi sức Cấp cứu: theo quy định tại khoản 6 Điều này;
- c) Người bệnh điều trị tại các khoa ung thư, nhi: áp dụng giá ngày giường nội khoa loại 1;
- d) Người bệnh điều trị một trong các bệnh: tổn thương tủy sống, tai biến mạch máu não, chấn thương sọ não: áp dụng giá ngày giường nội khoa loại 2;
- đ) Người bệnh điều trị tại các khoa còn lại: áp dụng giá ngày giường nội khoa loại 3.

13. Đối với các cơ sở y tế tổ chức các khoa theo hình thức liên khoa: áp dụng mức giá ngày giường nội khoa của chuyên khoa thấp nhất trong các khoa tương ứng với hạng bệnh viện.

14. Chỉ trong trường hợp quá tải, cơ sở y tế mới được kê thêm giường bệnh ngoài số giường kế hoạch được giao để phục vụ người bệnh và được tổng hợp để thanh toán với cơ quan bảo hiểm xã hội theo quy định tại khoản 16 Điều này.

15. Trường hợp người bệnh nằm trên băng ca, giường gấp: áp dụng mức giá bằng 50% giá ngày giường theo từng loại chuyên khoa quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

16. Việc thanh, quyết toán tiền ngày giường bệnh hàng quý giữa cơ quan bảo hiểm xã hội và cơ sở y tế thực hiện như sau:

- a) Xác định số giường thực tế sử dụng trong quý (năm) = Tổng số ngày điều trị nội trú trong quý (năm) chia (:) số ngày thực tế trong quý (năm là 365 ngày),



trong đó số ngày điều trị nội trú được quy đổi theo nguyên tắc: giường băng ca, giường gấp, giường ghép 02 người: 02 ngày giường quy đổi bằng 01 ngày; giường ghép từ 03 người trở lên: 03 ngày giường quy đổi bằng 01 ngày.

b) Trường hợp cơ sở y tế có số giường thực tế sử dụng trong quý thấp hơn hoặc bằng 120% số giường kế hoạch được giao: thanh toán 100% tổng số tiền theo số ngày giường thực tế và mức giá quy định.

c) Trường hợp cơ sở y tế có số giường thực tế sử dụng cao hơn 120% số giường kế hoạch được giao trong năm, cơ sở y tế và cơ quan bảo hiểm xã hội xác định để thống nhất việc thanh toán như sau:

- Xác định tỷ lệ sử dụng giường thực tế hàng quý (sau đây gọi tắt là tỷ lệ sử dụng giường bệnh), bằng (=) số giường thực tế sử dụng của quý chia (:) cho số giường thực tế sử dụng năm 2015 (năm trước khi thông tuyến) nhân (X) với 100%. Trường hợp tỷ lệ sử dụng giường thực tế theo cách tính nêu trên:

+ Nhỏ hơn hoặc bằng 130%: cơ quan bảo hiểm y tế thanh toán cho cơ sở y tế bằng 100% tổng số tiền theo số ngày giường thực tế và mức giá quy định;

+ Lớn hơn 130% đến 140%: cơ quan bảo hiểm y tế thanh toán cho cơ sở y tế bằng 97% tổng số tiền theo số ngày giường thực tế và mức giá quy định;

+ Lớn hơn 140% đến 150%: cơ quan bảo hiểm y tế thanh toán cho cơ sở y tế bằng 95% tổng số tiền theo số ngày giường thực tế và mức giá quy định;

+ Lớn hơn 150%: cơ quan bảo hiểm y tế thanh toán cho cơ sở y tế bằng 90% tổng số tiền theo số ngày giường thực tế và mức giá quy định.

d) Trường hợp cơ sở y tế luôn trong tình trạng quá tải do nguyên nhân khách quan như: mở rộng địa giới hành chính, số thẻ đăng ký khám, chữa bệnh ban đầu tăng; Sở Y tế có trách nhiệm báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, giao tăng giường bệnh và số lượng vị trí việc làm để bảo đảm chất lượng dịch vụ khám, chữa bệnh.

đ) Trường hợp cơ sở y tế đưa công trình, hạng mục cải tạo, mở rộng, nâng cấp hoặc xây dựng mới vào sử dụng nhưng chưa được cấp có thẩm quyền giao tăng giường bệnh thì Sở Y tế và cơ quan bảo hiểm xã hội thống nhất số giường bệnh tăng thêm của khu vực này được cộng (+) vào số giường kế hoạch đã được cơ quan có thẩm quyền giao trước đó để thực hiện thanh toán theo quy định tại khoản này.

17. Ngày giường bệnh ngoại khoa sau thực hiện “Phẫu thuật đục thủy tinh thể bằng phương pháp Phaco” áp dụng mức giá “Ngày giường bệnh ngoại khoa, bông” của loại 3 tương ứng theo hạng bệnh viện của Phụ lục II ban thành kèm theo Thông tư này.

### **Điều 7. Áp dụng giá và điều kiện, mức thanh toán của một số dịch vụ kỹ thuật đặc thù**

1. Các dịch vụ kỹ thuật y tế được áp dụng theo thứ tự như sau:



a) Đối với các dịch vụ cụ thể đã được quy định mức giá tại các phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này: áp dụng theo mức giá đã được quy định.

b) Các dịch vụ kỹ thuật chưa được quy định mức giá tại các phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này nhưng đã được xếp tương đương về kỹ thuật và chi phí thực hiện: áp dụng theo mức giá của các dịch vụ được Bộ Y tế xếp tương đương về kỹ thuật và chi phí thực hiện.

c) Trường hợp có sự trùng lặp giữa các chuyên khoa khác nhau thì dịch vụ kỹ thuật thực hiện ở chuyên khoa nào sẽ áp dụng mức giá của dịch vụ kỹ thuật ở chuyên khoa đó.

2. Đối với các dịch vụ kỹ thuật mới quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 69 của Luật khám bệnh, chữa bệnh và các dịch vụ kỹ thuật còn lại khác (trừ các dịch vụ đã được Bộ Y tế xếp tương đương về kỹ thuật và chi phí thực hiện) chưa được quy định mức giá: cơ sở y tế xây dựng định mức, phương án giá, đề xuất mức giá và báo cáo Bộ Y tế để xem xét, quy định mức giá.

3. Đối với các dịch vụ kỹ thuật đã được cơ quan có thẩm quyền (các Bộ, cơ quan trung ương đối với đơn vị thuộc trung ương quản lý, Sở Y tế đối với đơn vị thuộc địa phương quản lý) phê duyệt danh mục dịch vụ kỹ thuật (trừ các dịch vụ chăm sóc đã tính trong chi phí ngày giường điều trị, các dịch vụ là một công đoạn đã được tính trong chi phí của dịch vụ khác) nhưng chưa được quy định mức giá; các dịch vụ kỹ thuật đã được chỉ định thực hiện nhưng vì nguyên nhân diễn biến bệnh hoặc thể trạng người bệnh nên không thể tiếp tục thực hiện được kỹ thuật đã chỉ định: thanh toán theo số lượng thực tế các loại thuốc, vật tư đã sử dụng cho người bệnh và giá mua theo quy định của pháp luật.

4. Trường hợp thực hiện nhiều can thiệp trong cùng một lần phẫu thuật: thanh toán theo giá của phẫu thuật phức tạp nhất, có mức giá cao nhất, các dịch vụ kỹ thuật khác phát sinh ngoài quy trình kỹ thuật của phẫu thuật nêu trên được thanh toán như sau:

a) Bằng 50% giá của các phẫu thuật phát sinh nếu kỹ thuật đó vẫn do một ekip phẫu thuật thực hiện;

b) Bằng 80% giá của các phẫu thuật phát sinh nếu kỹ thuật đó phải thay ekip phẫu thuật khác để thực hiện;

c) Trường hợp thực hiện dịch vụ phát sinh là các thủ thuật thì thanh toán 80% giá của dịch vụ phát sinh.

5. Đối với dịch vụ “Thay băng vết thương hoặc vết mổ chiều dài  $\leq 15$  cm”: chỉ thanh toán đối với người bệnh điều trị nội trú trong các trường hợp sau: vết thương hoặc vết mổ nhiễm trùng; vết thương có thấm dịch, máu trong các tổn thương lóc da, hở da diện tích trên  $6 \text{ cm}^2$ ; vết thương đã có chèn gạc; vết thương chân ống dẫn lưu chảy dịch nhiều; đa vết thương hoặc vết mổ; hoặc sau 1 phẫu thuật nhưng phải thực hiện từ hai đường mổ trở lên; không áp dụng đối với thay



băng trong các trường hợp sau: phẫu thuật nội soi, thay băng vết mổ, vết thương thông thường, thay băng rốn sơ sinh.

6. Đối với dịch vụ “Thay băng vết mổ có chiều dài trên 15 cm đến 30 cm” trong điều trị nội trú chỉ áp dụng đối với một số trường hợp sau:

a) Vết mổ nhiễm trùng, rò tiêu hóa, rò mật, rò nước tiểu;

b) Vết mổ sau phẫu thuật nhiễm khuẩn (viêm phúc mạc bụng hoặc viêm xương hoặc áp xe), vết mổ sau phẫu thuật ống tiêu hóa hoặc hệ tiết niệu hoặc đường mật hoặc bụng cổ chướng;

c) Vết mổ sau một phẫu thuật nhưng phải thực hiện từ hai đường mổ trở lên;

d) Trường hợp phẫu thuật mổ lấy thai: được áp dụng mức giá này nhưng tối đa không quá 03 lần.

7. Đối với xét nghiệm hòa hợp miễn dịch ở nhiệt độ 37°C và có sử dụng huyết thanh kháng globulin (nghiệm pháp Coombs gián tiếp) trong truyền máu: Thanh toán theo giá của dịch vụ “Phản ứng hòa hợp có sử dụng kháng globulin người” có số thứ tự 1340 hoặc 1341 tại Phụ lục III.

8. Việc thanh, quyết toán một số dịch vụ kỹ thuật như: Chụp X-quang thường, Chụp X-quang số hóa (để chẩn đoán), Chụp CT Scanner đến 32 dãy (để chẩn đoán, dịch vụ có số thứ tự 42, 43 tại Phụ lục III), Siêu âm (dịch vụ có số thứ tự 1, 2 tại Phụ lục III), Chụp cộng hưởng từ (MRI), dịch vụ có số thứ tự 67, 68 tại Phụ lục III) hàng quý giữa cơ quan bảo hiểm y tế và cơ sở y tế được thực hiện như sau:

a) Xác định số ca tối đa được cơ quan bảo hiểm xã hội thanh toán theo mức giá quy định tại Thông tư này bằng (=) số ca trung bình theo định mức tính giá chia (:) cho 8, lấy kết quả này nhân (X) với số giờ làm việc thực tế của đơn vị, sau đó nhân (X) số ngày làm việc thực tế trong quý, lấy kết quả này nhân (X) với số máy thực tế hoạt động của cơ sở y tế trong quý và nhân (X) với 120%.

b) Định mức tính giá (số ca/máy/ngày làm việc 8 giờ): Dịch vụ siêu âm là 48 ca; Chụp X-quang thường, Chụp X-quang số hóa là 58 ca, Chụp CT Scanner đến 32 dãy là 29 ca; Chụp cộng hưởng từ (MRI) là 19 ca.

c) Trường hợp số ca đề nghị thanh toán nhỏ hơn hoặc bằng số ca tối đa theo cách tính tại điểm a khoản này: cơ quan bảo hiểm xã hội thanh toán theo số ca thực tế và mức giá quy định tại Thông tư này.

d) Trường hợp số ca đề nghị thanh toán cao hơn số ca tối đa theo cách tính tại điểm a khoản này: Đối với số ca bằng số ca tối đa theo cách tính tại điểm a khoản này, cơ quan bảo hiểm xã hội thanh toán theo mức giá quy định tại Thông tư này. Đối với số ca lớn hơn số ca tối đa theo cách tính tại điểm a khoản này, cơ quan bảo hiểm xã hội thanh toán theo mức giá không bao gồm chi phí tiền lương, mức giá thanh toán cụ thể như sau:

- Dịch vụ Siêu âm (chẩn đoán): bằng 55% mức giá quy định.



- Chụp X-quang thường; Chụp X-quang số hóa: bằng 85% mức giá quy định.
- Dịch vụ Chụp CT Scanner đến 32 dãy: bằng 95% mức giá quy định.
- Dịch vụ Chụp cộng hưởng từ (MRI): bằng 97% mức giá quy định.

Ví dụ: Cơ sở y tế A có 3 máy X-quang thực tế hoạt động, số giờ làm việc thực tế là 9 giờ (làm thêm 01 giờ/ngày); cơ sở y tế có tổ chức khám bệnh vào thứ 7, quý III/2018 có 92 ngày, số ngày làm việc của quý là 78 ngày;

Số ca tối đa được cơ quan bảo hiểm y tế thanh toán theo mức giá Chụp X-quang quy định tại Thông tư này là:  $(58:8) \times 9 \times 3 \times 78 \times 120\% = 18.322,2$  ca.

Tổng số ca chụp X-quang đề nghị cơ quan bảo hiểm xã hội thanh toán trong quý III/2018 nhỏ hơn hoặc bằng 18.322 ca thì được cơ quan bảo hiểm y tế thanh toán theo mức giá quy định tại Thông tư này.

Trường hợp số ca cơ sở y tế đề nghị thanh toán lớn hơn 18.322 ca, giả sử là 20.000 ca, cơ quan bảo hiểm y tế thanh toán 18.322 ca theo mức giá quy định tại Thông tư này; còn lại 1.678 ca ( $=20.000$  ca - 18.322 ca) cơ quan bảo hiểm y tế thanh toán với mức giá bằng 85% mức giá quy định tại Thông tư này.

9. Các quy định tại khoản 8 Điều này, khoản 6 Điều 5 và khoản 16 Điều 6 Thông tư này chỉ áp dụng để thanh toán giữa cơ quan bảo hiểm xã hội và cơ sở y tế, không áp dụng để tính chi phí đồng chi trả của người bệnh.

10. Trong thời gian có thiên tai, dịch bệnh: cơ quan bảo hiểm xã hội thanh toán cho cơ sở y tế theo mức giá và số lượng dịch vụ thực tế, không áp dụng quy định thanh toán tại khoản 8 Điều này, khoản 6 Điều 5 và khoản 16 Điều 6 Thông tư này.

### **Điều 8. Ngân sách nhà nước bảo đảm đối với các chi phí chưa tính trong giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh**

1. Các Bộ, cơ quan trung ương tổng hợp, báo cáo với Bộ Tài chính, Sở Y tế các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổng hợp, báo cáo với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tiếp tục bảo đảm ngân sách theo phân cấp ngân sách và các quy định hiện hành về nguồn thực hiện cải cách chính sách tiền lương đối với:

a) Các khoản chi theo chế độ quy định tại các văn bản nêu tại khoản 5 Điều 3 Thông tư này.

b) Ngân sách nhà nước bảo đảm để thực hiện cải cách chính sách tiền lương theo các quy định hiện hành của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang.

2. Trường hợp nguồn thu của đơn vị không đảm bảo hoạt động thường xuyên, đơn vị được cơ quan có thẩm quyền phân loại là đơn vị sự nghiệp công tự bảo đảm một phần chi thường xuyên hoặc đơn vị sự nghiệp công do nhà nước bảo đảm chi thường xuyên: đơn vị tiếp tục được ngân sách nhà nước bảo đảm phần chi



thường xuyên còn thiếu để bảo đảm chế độ cho người lao động và hoạt động bình thường của đơn vị theo phân cấp quản lý ngân sách hiện hành.

## **Điều 9. Tổ chức thực hiện**

### **1. Trách nhiệm của Bộ Y tế:**

#### **a) Vụ Kế hoạch Tài chính:**

- Làm đầu mối thống nhất với các vụ, cục có liên quan của Bộ Tài chính xem xét, điều chỉnh, bổ sung kịp thời giá của các dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh khi bổ sung các yếu tố hình thành giá theo lộ trình, nhà nước điều chỉnh chính sách tiền lương, điều chỉnh định mức kinh tế - kỹ thuật hoặc chi phí của các yếu tố hình thành giá thay đổi.

- Làm đầu mối, phối hợp với các đơn vị có liên quan tổ chức triển khai, kiểm tra, sơ kết, tổng kết việc thực hiện Thông tư này trên phạm vi toàn quốc.

b) Cục Quản lý khám bệnh, chữa bệnh làm đầu mối, phối hợp với các vụ, cục và đơn vị có liên quan chỉ đạo các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tiếp tục thực hiện nghiêm các quy định về chuyên môn, thực hiện đồng bộ các giải pháp để nâng cao chất lượng dịch vụ; tổ chức việc kiểm tra, thanh tra, giám sát hoạt động chuyên môn liên quan đến việc chỉ định sử dụng dịch vụ, thuốc, vật tư, chỉ định người bệnh vào điều trị nội trú và các hoạt động chuyên môn khác.

c) Vụ Bảo hiểm Y tế làm đầu mối, phối hợp với các vụ, cục, Thanh tra Bộ và các đơn vị có liên quan tổ chức kiểm tra, giám sát hoặc chỉ đạo Sở Y tế, cơ quan quản lý y tế của các bộ, ngành tổ chức việc kiểm tra, giám sát các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh, các đơn vị, tổ chức có liên quan trong việc thực hiện quy định của Thông tư này.

d) Thanh tra Bộ Y tế chủ trì, phối hợp với các vụ, cục, đơn vị có liên quan tổ chức thanh tra hoặc chỉ đạo Sở Y tế, cơ quan quản lý y tế các bộ, ngành tổ chức việc thanh tra các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh, các đơn vị, tổ chức có liên quan trong việc thực hiện quy định của Thông tư này.

### **2. Trách nhiệm của Bảo hiểm xã hội Việt Nam:**

a) Tổ chức thực hiện Thông tư này, chỉ đạo bảo hiểm xã hội các cấp thực hiện thanh toán kịp thời, theo các quy định hiện hành và Thông tư này cho các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh. Trong quá trình thực hiện nếu phát hiện các mức giá chưa phù hợp, có văn bản đề nghị Bộ Y tế để xem xét, điều chỉnh.

b) Định kỳ (1 tháng, 3 tháng, 6 tháng và 12 tháng) thông báo cho Bộ Y tế, chỉ đạo bảo hiểm xã hội các cấp thông báo cho Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố, Sở Y tế, cơ quan quản lý y tế các bộ, ngành về những trường hợp sử dụng dịch vụ, thuốc, vật tư quá mức cần thiết, chỉ định người bệnh vào điều trị nội trú chưa đúng quy định.

### **3. Trách nhiệm của Sở Y tế:**



a) Chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan tổ chức triển khai, kiểm tra, giám sát, sơ kết, tổng kết việc thực hiện Thông tư này trên địa bàn quản lý.

b) Chỉ đạo các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc địa phương quản lý tiếp tục thực hiện nghiêm các quy định về chuyên môn, thực hiện đồng bộ các giải pháp để nâng cao chất lượng dịch vụ.

c) Báo cáo cấp có thẩm quyền giao giường bệnh, quyết định số lượng người làm việc cho các cơ sở y tế thuộc địa phương quản lý để các cơ sở y tế có đủ giường bệnh, nhân lực đáp ứng nhu cầu và nâng cao chất lượng dịch vụ khám, chữa bệnh cho nhân dân.

#### 4. Trách nhiệm của các cơ sở khám, chữa bệnh:

a) Phải sử dụng số kinh phí tương đương với chi phí duy tu, bảo dưỡng thiết bị, mua thay thế công cụ, dụng cụ đã kết cấu trong giá dịch vụ khám bệnh, ngày giường điều trị (bệnh viện hạng đặc biệt, hạng I, hạng II tương đương với 5% mức giá, bệnh viện hạng III, hạng IV, chưa phân hạng tương đương với 3% mức giá) để sửa chữa, nâng cấp, mở rộng khu vực khám bệnh, các khoa điều trị; mua bổ sung, thay thế: bàn, ghế, giường, tủ, xe đẩy, điều hòa nhiệt độ, quạt, đèn sưởi, quạt sưởi, máy tính, các bộ dụng cụ khám bệnh đa khoa, chuyên khoa; chăn, ga, gối, đệm, chiếu; ... để bảo đảm điều kiện chuyên môn, vệ sinh, an toàn người bệnh và nâng cao chất lượng phục vụ người bệnh.

b) Thực hiện nghiêm các quy định về chuyên môn y tế, đặc biệt là việc chỉ định người bệnh vào điều trị nội trú; chuyển tuyến, chỉ định sử dụng dịch vụ, thuốc, vật tư theo đúng quy định.

#### **Điều 10. Điều khoản tham chiếu**

Trường hợp các văn bản được dẫn chiếu trong Thông tư này bị thay thế hoặc sửa đổi, bổ sung thì thực hiện theo văn bản đã thay thế hoặc văn bản đã được sửa đổi, bổ sung đó.

#### **Điều 11. Điều khoản thi hành**

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày      tháng      năm 2019.

#### **Điều 12. Điều khoản chuyển tiếp**

1. Tiếp tục áp dụng danh mục các dịch vụ kỹ thuật khám bệnh, chữa bệnh được xếp tương đương về quy trình kỹ thuật và chi phí đã quy định tại Quyết định số 7435/QĐ-BYT ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành Danh mục các dịch vụ kỹ thuật khám bệnh, chữa bệnh được xếp tương đương về quy trình kỹ thuật và chi phí thực hiện.

2. Người bệnh đang điều trị tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trước thời điểm thực hiện mức giá theo quy định tại Thông tư này và ra viện hoặc kết thúc đợt điều trị ngoại trú sau thời điểm thực hiện mức giá quy định tại Thông tư này tiếp tục áp dụng mức giá đã được cấp có thẩm quyền đã phê duyệt trước thời điểm thực hiện



mức giá theo quy định tại Thông tư này cho đến khi ra viện hoặc kết thúc đợt điều trị ngoại trú.

Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc đề nghị các đơn vị, địa phương phản ánh bằng văn bản về Bộ Y tế để xem xét, giải quyết./.

**Nơi nhận :**

- Thủ tướng Chính phủ,
- Các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Chính phủ;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Hội đồng Dân tộc và các UB của Quốc hội;
- Công báo; Công TTĐT Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Toà án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Cục kiểm tra văn bản QPPL-Bộ Tư pháp;
- Ủy ban TW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Công TTĐT Bộ Y tế;
- Sở Y tế, Sở Tài chính các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Các Vụ, Cục, Tổng cục, Thanh tra, các đơn vị trực thuộc Bộ Y tế;
- Lưu: VT, KHTC(02), PC(02).

**KT. BỘ TRƯỞNG  
THỨ TRƯỞNG**

**Nguyễn Trường Sơn**



**GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH**

(Ban hành kèm theo Thông tư số /2019/TT-BYT ngày / /2019 của Bộ Y tế)

Đơn vị: đồng

| STT | Cơ sở y tế  | Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương và chi phí quản lý | Ghi chú |
|-----|---|--|---------|
| 1   | 2   | 4  | 5       |
| 1   | Bệnh viện hạng đặc biệt   | 40.000   |         |
| 2   | Bệnh viện hạng I  | 40.000   |         |
| 3   | Bệnh viện hạng II   | 35.800   |         |
| 4   | Bệnh viện hạng III  | 31.700   |         |
| 5   | Bệnh viện hạng IV   | 28.600   |         |
| 6   | Trạm y tế xã  | 28.600   |         |
| 7   | Hội chẩn để xác định ca bệnh khó (chuyên gia/ca; Chỉ áp dụng đối với trường hợp mời chuyên gia đơn vị khác đến hội chẩn tại cơ sở khám, chữa bệnh). | 200.000  |         |



## GIÁ DỊCH VỤ NGÀY GIƯỜNG BỆNH

(Ban hành kèm theo Thông tư số /2019/TT-BYT ngày / /2019 của Bộ Y tế)

Đơn vị: đồng

| Số TT | Các loại dịch vụ   | Bệnh viện<br>hạng Đặc<br>biệt | Bệnh viện<br>hạng I | Bệnh viện<br>hạng II | Bệnh viện<br>hạng III | Bệnh viện<br>hạng IV |
|-------|--|-------------------------------|---------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|
| A     | B  | 1                             | 2                   | 3                    | 4                     | 5                    |
| 1     | Ngày điều trị Hồi sức tích cực (ICU)/ghép tạng hoặc ghép tủy hoặc ghép tế bào gốc  | 814.300                       | 734.100             | 626.900              |                       |                      |
| 2     | Ngày giường bệnh Hồi sức cấp cứu   | 476.900                       | 444.600             | 338.400              | 293.600               | 261.900              |
| 3     | <b>Ngày giường bệnh Nội khoa:</b>  |                               |                     |                      |                       |                      |
| 3.1   | <b>Loại 1:</b> Các khoa: Truyền nhiễm, Hô hấp, Huyết học, Ung thư, Tim mạch, Tâm thần, Thần kinh, Lão, Nhi, Tiêu hoá, Thận học, Nội tiết; Dị ứng (đối với bệnh nhân dị ứng thuốc nặng: Stevens Jonhson hoặc Lyell)     | 252.200                       | 235.800             | 194.800              | 178.100               | 159.000              |
|       | Các khoa trên thuộc Bệnh viện chuyên khoa trực thuộc Bộ Y tế tại Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh   |                               | 252.200             |                      |                       |                      |
| 3.2   | <b>Loại 2:</b> Các Khoa: Cơ-Xương-Khớp, Da liễu, Dị ứng, Tai-Mũi-Họng, Mắt, Răng Hàm Mặt, Ngoại, Phụ -Sân không mổ; YHDT hoặc PHCN cho nhóm người bệnh tổn thương tủy sống, tai biến mạch máu não, chấn thương sọ não. | 228.700                       | 212.000             | 166.600              | 155.200               | 138.100              |
|       | Các khoa trên thuộc Bệnh viện chuyên khoa trực thuộc Bộ Y tế tại Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh   |                               | 228.700             |                      |                       |                      |
| 3.3   | <b>Loại 3:</b> Các khoa: YHDT, Phục hồi chức năng  | 192.700                       | 178.400             | 136.000              | 126.100               | 116.600              |
| 4     | <b>Ngày giường bệnh ngoại khoa, bỏng:</b>  |                               |                     |                      |                       |                      |
| 4.1   | <b>Loại 1:</b> Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể   | 350.600                       | 316.300             | 266.900              |                       |                      |
|       | Các khoa trên thuộc Bệnh viện chuyên khoa trực thuộc Bộ Y tế tại Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh   |                               | 350.600             |                      |                       |                      |
| 4.2   | <b>Loại 2:</b> Sau các phẫu thuật loại 1; Bỏng độ 3-4 từ 25 -70% diện tích cơ thể  | 312.900                       | 287.900             | 233.000              | 206.500               | 185.600              |



| Số TT | Các loại dịch vụ   | Bệnh viện<br>hạng Đặc<br>biệt  | Bệnh viện<br>hạng I | Bệnh viện<br>hạng II | Bệnh viện<br>hạng III | Bệnh viện<br>hạng IV |
|-------|--|--|---------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|
| A     | B  | 1  | 2                   | 3                    | 4                     | 5                    |
|       | Các khoa trên thuộc Bệnh viện chuyên khoa trực thuộc Bộ Y tế tại Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh                     |  | <b>312.900</b>      |                      |                       |                      |
| 4.3   | <b>Loại 3:</b> Sau các phẫu thuật loại 2; Bồng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, Bồng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể | <b>271.700</b>   | <b>251.700</b>      | <b>207.400</b>       | <b>182.800</b>        | <b>161.700</b>       |
|       | Các khoa trên thuộc Bệnh viện chuyên khoa trực thuộc Bộ Y tế tại Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh                     |  | <b>271.700</b>      |                      |                       |                      |
| 4.4   | <b>Loại 4:</b> Sau các phẫu thuật loại 3; Bồng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể                                  | <b>244.500</b>   | <b>225.400</b>      | <b>177.800</b>       | <b>154.700</b>        | <b>140.200</b>       |
| 5     | <b>Ngày giường trạm y tế xã</b>  | <b>58.300</b>  |                     |                      |                       |                      |
| 6     | <b>Ngày giường bệnh ban ngày</b>   | Được tính bằng 0,3 lần giá ngày giường của các khoa và loại phòng tương ứng. |                     |                      |                       |                      |

**Ghi chú:** Giá ngày giường điều trị nội trú chưa bao gồm chi phí máy thở và khí y tế.



## GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM ÁP DỤNG CHO CÁC HẠNG BỆNH VIỆN

(Ban hành kèm theo Thông tư /2019/TT-BYT ngày / /2019 của Bộ Y tế)

Đơn vị: đồng

| STT       | STT TT 37 | Mã dịch vụ  | Tên dịch vụ   | Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương và chi phí quản lý | Ghi chú  |
|-----------|-----------|-------------|---|--|--|
| 1         | 2         | 3           | 4   | 8  | 9  |
| <b>A</b>  | <b>A</b>  |             | <b>CHẨN ĐOÁN BẰNG HÌNH ẢNH</b>  |  |  |
| <b>I</b>  | <b>I</b>  |             | <b>Siêu âm</b>  |  |  |
| 1         | 1         | 04C1.1.3    | Siêu âm   | 37.000   |  |
| 2         | 2         | 03C4.1.3    | Siêu âm + đo trực nhãn cầu  | 78.600   |  |
| 3         | 3         |             | Siêu âm đầu dò âm đạo, trực tràng                                       | 187.000  |  |
| 4         | 4         | 03C4.1.1    | Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu                                   | 229.000  |  |
| 5         | 5         | 03C4.1.6    | Siêu âm Doppler màu tim + cản âm  | 265.000  |  |
| 6         | 6         | 03C4.1.5    | Siêu âm tim gắng sức  | 605.000  |  |
| 7         | 7         | 04C1.1.4    | Siêu âm Doppler màu tim 4 D (3D REAL TIME)                              | 471.000  | Chỉ áp dụng trong trường hợp chỉ định để thực hiện các phẫu thuật hoặc can thiệp tim mạch.                         |
| 8         | 8         | 04C1.1.5    | Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu qua thực quản                     | 830.000  |  |
| 9         | 9         | 04C1.1.6    | Siêu âm trong lòng mạch hoặc Đo dự trữ lưu lượng động mạch vành FFR     | 2.060.000  | Chưa bao gồm bộ đầu dò siêu âm, bộ dụng cụ đo dự trữ lưu lượng động mạch vành và các dụng cụ để đưa vào lòng mạch. |
| <b>II</b> | <b>II</b> |             | <b>Chụp X-quang thường</b>  |  |  |
| 10        | 10        |             | Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)                                 | 51.800   | Áp dụng cho 01 vị trí  |
| 11        | 11        |             | Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)                                 | 57.900   | Áp dụng cho 01 vị trí  |
| 12        | 12        |             | Chụp X-quang phim > 24x30 cm (1 tư thế)                                 | 57.900   | Áp dụng cho 01 vị trí  |
| 13        | 13        |             | Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)                                 | 71.300   | Áp dụng cho 01 vị trí  |
| 14        |           |             | Chụp X-quang ổ răng hoặc cận chóp                                       | 13.500   |  |
| 15        | 14        | 03C4.2.2.1  | Chụp sọ mặt chỉnh nha thường (Panorama, Cephalometric, cắt lớp lồi cầu) | 66.200   |  |
| 16        | 15        | 03C4.2.1.7  | Chụp Angiography mắt  | 220.000  |  |
| 17        | 16        | 04C1.2.5.33 | Chụp thực quản có uống thuốc cản quang                                  | 104.000  |  |



| STT | STT TT 37 | Mã dịch vụ  | Tên dịch vụ   | Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương và chi phí quản lý | Ghi chú                       |
|-----|-----------|-------------|---|--|-------------------------------|
| 1   | 2         | 3           | 4   | 8  | 9                             |
| 18  | 17        | 04C1.2.5.34 | Chụp dà dây-tả trằng có ồngng thuốc căn quang                     | 119.000  |                               |
| 19  | 18        | 04C1.2.5.35 | Chụp khung dài trằng có thuốc căn quang                           | 161.000  |                               |
| 20  | 19        | 03C4.2.5.10 | Chụp mắt qua Kehr   | 248.000  | Chưa bao gồm thuốc căn quang. |
| 21  | 20        | 04C1.2.5.30 | Chụp hệ tiết niệu có tiêm thuốc căn quang (UIV)                   | 556.000  |                               |
| 22  | 21        | 04C1.2.5.31 | Chụp niệu quản - bể thận ngược dòng (UPR) có tiêm thuốc căn quang | 546.000  |                               |
| 23  | 22        | 03C4.2.5.11 | Chụp bàng quang có bom thuốc căn quang                            | 213.000  |                               |
| 24  | 23        | 04C1.2.6.36 | Chụp tử cung-vòi trằng (bao gồm cả thuốc)                         | 383.000  |                               |
| 25  | 24        | 03C4.2.5.12 | Chụp X - quang vú định vị kim dây                                 | 398.000  | Chưa bao gồm kim định vị.     |
| 26  | 25        | 03C4.2.5.13 | Lỗ dò căn quang   | 419.000  |                               |
| 27  | 26        | 03C4.2.5.15 | Mammography (1 bên)   | 97.100   |                               |
| 28  | 27        | 04C1.2.6.37 | Chụp tùy sồng có tiêm thuốc                                       | 414.000  |                               |
| III | III       |             | <b>Chụp X-quang số hóa</b>  |  |                               |
| 29  | 28        | 04C1.2.6.51 | Chụp X-quang số hóa 1 phim  | 67.400   | Áp dụng cho 01 vị trí         |
| 30  | 29        | 04C1.2.6.52 | Chụp X-quang số hóa 2 phim  | 100.000  | Áp dụng cho 01 vị trí         |
| 31  | 30        | 04C1.2.6.53 | Chụp X-quang số hóa 3 phim  | 126.000  | Áp dụng cho 01 vị trí         |
| 32  |           |             | Chụp Xquang số hóa ở răng hoặc căn chóp                           | 19.500   |                               |
| 33  | 31        | 04C1.2.6.54 | Chụp tử cung-vòi trằng bằng số hóa                                | 424.000  |                               |
| 34  | 32        | 04C1.2.6.55 | Chụp hệ tiết niệu có tiêm thuốc căn quang (UIV) số hóa            | 628.000  |                               |
| 35  | 33        | 04C1.2.6.56 | Chụp niệu quản - bể thận ngược dòng (UPR) số hóa                  | 582.000  |                               |
| 36  | 34        | 04C1.2.6.57 | Chụp thực quản có ồngng thuốc căn quang số hóa                    | 231.000  |                               |
| 37  | 35        | 04C1.2.6.58 | Chụp dà dây-tả trằng có ồngng thuốc căn quang số hóa              | 231.000  |                               |
| 38  | 36        | 04C1.2.6.59 | Chụp khung dài trằng có thuốc căn quang số hóa                    | 273.000  |                               |
| 39  | 37        | 04C1.2.6.60 | Chụp tùy sồng có thuốc căn quang số hóa                           | 538.000  |                               |
| 40  | 38        |             | Chụp X-quang số hóa cắt lớp tuyến vú 1 bên (tomosynthesis)        | 974.000  |                               |



| STT       | STT TT 37 | Mã dịch vụ  | Tên dịch vụ   | Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương và chi phí quản lý | Ghi chú   |
|-----------|-----------|-------------|---|--|---|
| 1         | 2         | 3           | 4   | 8  | 9   |
| 41        | 39        |             | Chụp X-quang số hóa đường dò, các tuyến có bơm thuốc cản quang trực tiếp    | 398.000  | Chưa bao gồm ống thông, kim chọc chuyên dụng.   |
| <b>IV</b> | <b>IV</b> |             | <b>Chụp cắt lớp vi tính, chụp mạch, cộng hưởng từ</b>                       |  |   |
| 42        | 40        | 04C1.2.6.41 | Chụp CT Scanner đến 32 dãy không có thuốc cản quang                         | 520.000  |   |
| 43        | 41        | 04C1.2.6.42 | Chụp CT Scanner đến 32 dãy có thuốc cản quang                               | 648.000  | Chưa bao gồm thuốc cản quang.   |
| 44        | 42        | 04C1.2.6.63 | Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy có thuốc cản quang                       | 1.530.000  | Chưa bao gồm thuốc cản quang.   |
| 45        | 43        | 04C1.2.63   | Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy không có thuốc cản quang                 | 1.266.000  |   |
| 46        | 44        |             | Chụp CT Scanner toàn thân 64 dãy - 128 dãy có thuốc cản quang               | 3.201.000  | Chưa bao gồm thuốc cản quang.   |
| 47        | 45        |             | Chụp CT Scanner toàn thân 64 dãy - 128 dãy không có thuốc cản quang         | 2.927.000  |   |
| 48        | 46        | 04C1.2.6.64 | Chụp CT Scanner từ 256 dãy trở lên có thuốc cản quang                       | 2.597.000  | Chưa bao gồm thuốc cản quang.   |
| 49        | 47        |             | Chụp CT Scanner từ 256 dãy trở lên không có thuốc cản quang                 | 2.040.000  |   |
| 50        | 48        |             | Chụp CT Scanner toàn thân từ 256 dãy có thuốc cản quang                     | 5.372.000  | Chưa bao gồm thuốc cản quang.   |
| 51        | 49        |             | Chụp CT Scanner toàn thân từ 256 dãy không thuốc cản quang                  | 4.944.000  |   |
| 52        | 50        | 04C1.2.6.61 | Chụp PET/CT   | 19.966.000   | Chưa bao gồm thuốc cản quang  |
| 53        | 51        | 04C1.2.6.62 | Chụp PET/CT mô phỏng xạ trị   | 20.696.000   | Chưa bao gồm thuốc cản quang  |
| 54        | 52        | 04C1.2.6.43 | Chụp mạch máu số hóa xóa nền (DSA)  | 5.772.000  |   |
| 55        | 53        | 04C1.2.6.44 | Chụp động mạch vành hoặc thông tim chụp buồng tim dưới DSA                  | 6.100.000  |   |
| 56        | 54        | 04C1.2.6.45 | Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA | 7.027.000  | Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bit (bộ thả dù, dù các loại). |



| STT | STT TT 37 | Mã dịch vụ  | Tên dịch vụ   | Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương và chi phí quản lý | Ghi chú  |
|-----|-----------|-------------|---|--|--|
| 1   | 2         | 3           | 4   | 8  | 9  |
| 57  | 55        | 04C1.2.6.46 | Chụp và can thiệp mạch chủ bụng hoặc ngực và mạch chi dưới DSA  | 9.347.000  | Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch.   |
| 58  | 56        |             | Chụp và can thiệp mạch chủ bụng hoặc ngực và mạch chi dưới C-Arm  | 8.058.000  | Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bóng bơm ngược dòng động mạch chủ. |
| 59  | 57        | 04C1.2.6.48 | Chụp, nút dị dạng và can thiệp các bệnh lý mạch thần kinh dưới DSA  | 9.966.000  | Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, hút huyết khối.                                 |
| 60  | 58        | 04C1.2.6.47 | Can thiệp đường mạch máu cho các tạng dưới DSA  | 9.399.000  | Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại.   |
| 61  | 59        | 04C1.2.6.50 | Can thiệp vào lòng mạch trực tiếp qua da (đặt công truyền hóa chất, đốt giãn tĩnh mạch, sinh thiết trong lòng mạch) hoặc mở thông dạ dày qua da, dẫn lưu các ổ áp xe và tạng ổ bụng dưới DSA. | 2.168.000  | Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn, dây đốt, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi.   |
| 62  | 60        |             | Can thiệp khác dưới hướng dẫn của CT Scanner  | 1.220.000  | Chưa bao gồm ống dẫn lưu.  |
| 63  | 61        | 04C1.2.6.50 | Dẫn lưu, nong đặt Stent, lấy dị vật đường mật hoặc đặt sonde JJ qua da dưới DSA   | 3.728.000  | Chưa bao gồm kim chọc, bóng nong, bộ nong, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn, ống thông, rọ lấy dị vật.  |
| 64  | 62        | 03C2.1.56   | Đốt sóng cao tần hoặc vi sóng điều trị u gan dưới hướng dẫn của CT scanner  | 1.789.000  | Chưa bao gồm đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu.   |
| 65  | 63        | 03C2.1.57   | Đốt sóng cao tần hoặc vi sóng điều trị u gan dưới hướng dẫn của siêu âm   | 1.273.000  | Chưa bao gồm kim đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu.   |



| STT      | STT TT 37 | Mã dịch vụ  | Tên dịch vụ  | Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương và chi phí quản lý | Ghi chú  |
|----------|-----------|-------------|--|--|--|
| 1        | 2         | 3           | 4  | 8  | 9  |
| 66       | 64        | 04C1.2.6.49 | Điều trị các tổn thương xương, khớp, cột sống và các tạng dưới DSA (đổ xi măng cột sống, điều trị các khối u tạng và giả u xương...) | 3.213.000  | Chưa bao gồm vật tư tiêu hao: kim chọc, xi măng, các vật liệu bom, chất gây tắc. |
| 67       | 65        | 03C4.2.5.2  | Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang  | 1.876.000  |  |
| 68       | 66        | 03C4.2.5.1  | Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang  | 1.050.000  |  |
| 69       | 67        |             | Chụp cộng hưởng từ gan với chất tương phản đặc hiệu mô   | 8.933.000  |  |
| 70       | 68        |             | Chụp cộng hưởng từ tưới máu - phổ - chức năng  | 3.263.000  |  |
| <b>V</b> | <b>V</b>  |             | <b>Một số kỹ thuật khác</b>  |  |  |
| 71       | 69        |             | Đo mật độ xương 1 vị trí   | 84.800   | Bằng phương pháp DEXA  |
| 72       | 70        |             | Đo mật độ xương 2 vị trí   | 146.000  | Bằng phương pháp DEXA  |
| 73       |           |             | Đo mật độ xương  | 22.100   | Bằng phương pháp siêu âm   |
| <b>B</b> | <b>B</b>  |             | <b>CÁC THỦ THUẬT VÀ DỊCH VỤ NỘI SOI</b>  |  |  |
| 74       | 71        |             | Bơm rửa khoang màng phổi   | 227.000  |  |
| 75       | 72        | 03C1.51     | Bơm rửa niệu quản sau tán sỏi (ngoài cơ thể)   | 491.000  |  |
| 76       | 73        |             | Bơm streptokinase vào khoang màng phổi   | 1.068.000  |  |
| 77       | 74        | 04C2.108    | Cấp cứu ngừng tuần hoàn  | 504.000  | Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.  |
| 78       | 75        | 04C3.1.142  | Cắt chỉ  | 34.600   | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.  |
| 79       | 76        |             | Chăm sóc da cho người bệnh dị ứng thuốc nặng   | 167.000  | Áp dụng với người bệnh hội chứng Lyell, Steven Johnson.                          |
| 80       | 77        | 04C2.69     | Chọc dò màng bụng hoặc màng phổi   | 144.000  |  |
| 81       | 78        | 04C2.112    | Chọc tháo dịch màng bụng hoặc màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm   | 185.000  |  |
| 82       | 79        | 04C2.71     | Chọc hút khí màng phổi   | 151.000  |  |
| 83       | 80        | 04C2.70     | Chọc rửa màng phổi   | 217.000  |  |
| 84       | 81        | 03C1.4      | Chọc dò màng tim   | 260.000  |  |
| 85       | 82        | 03C1.74     | Chọc dò sinh thiết vú dưới siêu âm   | 186.000  | Áp dụng với trường hợp dùng bơm kim thông thường để chọc hút.                    |
| 86       | 83        | 03C1.1      | Chọc dò tủy sống   | 113.000  | Chưa bao gồm kim chọc dò.  |
| 87       | 84        |             | Chọc hút dịch điều trị u nang giáp   | 174.000  |  |
| 88       | 85        |             | Chọc hút dịch điều trị u nang giáp dưới hướng dẫn của siêu âm  | 233.000  |  |



| STT | STT TT 37 | Mã dịch vụ | Tên dịch vụ   | Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương và chi phí quản lý | Ghi chú  |
|-----|-----------|------------|---|--|--|
| 1   | 2         | 3          | 4   | 8  | 9  |
| 89  | 86        | 04C2.67    | Chọc hút hạch hoặc u  | 116.000  |  |
| 90  | 87        | 04C2.121   | Chọc hút hạch hoặc u hoặc áp xe hoặc các tổn thương khác dưới hướng dẫn của siêu âm   | 160.000  |  |
| 91  | 88        | 04C2.122   | Chọc hút hạch hoặc u hoặc áp xe hoặc các tổn thương khác dưới hướng dẫn của cắt lớp vi tính                                 | 769.000  | Chưa bao gồm thuốc cản quang nếu có sử dụng.   |
| 92  | 89        | 04C2.68    | Chọc hút tế bào tuyến giáp  | 116.000  |  |
| 93  | 90        | 04C2.111   | Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn của siêu âm   | 159.000  |  |
| 94  | 91        | 04C2.115   | Chọc hút tủy làm tủy đỏ   | 558.000  | Bao gồm cả kim chọc hút tủy dùng nhiều lần.  |
| 95  | 92        | 04C2.114   | Chọc hút tủy làm tủy đỏ   | 135.000  | Chưa bao gồm kim chọc hút tủy. Kim chọc hút tủy tính theo thực tế sử dụng.   |
| 96  | 93        |            | Chọc hút tủy làm tủy đỏ (sử dụng máy khoan cầm tay)   | 2.482.000  |  |
| 97  | 94        | 04C2.98    | Dẫn lưu màng phổi tối thiểu   | 626.000  |  |
| 98  | 95        |            | Dẫn lưu màng phổi, ô áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm  | 713.000  |  |
| 99  | 96        |            | Dẫn lưu màng phổi, ô áp xe phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính   | 1.261.000  |  |
| 100 | 97        | 03C1.58    | Đặt catheter động mạch quay   | 574.000  |  |
| 101 | 98        | 03C1.59    | Đặt catheter động mạch theo dõi huyết áp liên tục   | 1.437.000  |  |
| 102 | 99        | 03C1.57    | Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm một nòng   | 686.000  |  |
| 103 | 100       | 04C2.104   | Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng   | 1.184.000  |  |
| 104 | 101       | 04C2.103   | Đặt ống thông tĩnh mạch bằng catheter 2 nòng  | 1.184.000  | Chỉ áp dụng với trường hợp lọc máu.  |
| 105 | 102       |            | Đặt catheter hai nòng có cuff, tạo đường hầm để lọc máu   | 7.164.000  |  |
| 106 | 101       | 04C2.106   | Đặt nội khí quản  | 597.000  |  |
| 107 | 103       |            | Đặt sonde dạ dày  | 94.700   |  |
| 108 | 104       | 03C1.52    | Đặt sonde JJ niệu quản  | 964.000  | Chưa bao gồm Sonde JJ.   |
| 109 | 105       | 03C1.32    | Đặt stent thực quản qua nội soi   | 1.203.000  | Chưa bao gồm stent.  |
| 110 | 106       |            | Điều trị rung nhĩ bằng năng lượng sóng tần số radio sử dụng hệ thống lập bản đồ ba chiều giải phẫu - điện học các buồng tim | 3.192.000  | Chưa bao gồm bộ dụng cụ điều trị rối loạn nhịp tim có sử dụng hệ thống lập bản đồ ba chiều giải phẫu - điện học các buồng tim. |



| STT | STT<br>TT 37 | Mã dịch vụ | Tên dịch vụ   | Giá bao gồm chi<br>phí trực tiếp,<br>tiền lương và chi<br>phí quản lý | Chi chú   |
|-----|--------------|------------|---|---|---|
| 1   | 2            | 3          | 4   | 8   | 9   |
| 111 | 107          |            | Điều trị suy tĩnh mạch bằng Laser nội mạch                            | 2.130.000   | Chưa bao gồm bộ dụng cụ mở mạch máu và ống thông điều trị laser.        |
| 112 | 108          |            | Điều trị suy tĩnh mạch bằng năng lượng sóng tần số radio              | 2.025.000   | Chưa bao gồm bộ dụng cụ mở mạch máu và ống thông điều trị RF.           |
| 113 | 109          |            | Gây dính màng phổi bằng thuốc hoặc hóa chất qua ống dẫn lưu màng phổi | 206.000   | Chưa bao gồm thuốc hoặc hóa chất gây dính màng phổi.                    |
| 114 | 110          | 03C1.56    | Hấp thụ phân tử liên tục điều trị suy gan cấp nặng                    | 2.441.000   | Chưa bao gồm hệ thống quả lọc và dịch lọc.                              |
| 115 | 111          |            | Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục          | 195.000   |   |
| 116 | 112          |            | Hút dịch khớp   | 120.000   |   |
| 117 | 113          |            | Hút dịch khớp dưới hướng dẫn của siêu âm                              | 132.000   |   |
| 118 | 114          |            | Hút đờm   | 11.700  |   |
| 119 | 115          | 04C2.119   | Lấy sỏi niệu quản qua nội soi   | 993.000   | Chưa bao gồm sonde niệu quản và dây dẫn Guide wire.                     |
| 120 | 116          | 04C2.79    | Lọc màng bụng chu kỳ (CAPD)   | 591.000   |   |
| 121 | 117          | 04C2.78    | Lọc màng bụng liên tục 24 giờ bằng máy (thăm phân phúc mạc)           | 1.014.000   |   |
| 122 | 118          | 03C1.71    | Lọc máu liên tục (01 lần)   | 2.326.000   | Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.                           |
| 123 | 119          | 03C1.72    | Lọc tách huyết tương (01 lần)   | 1.720.000   | Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, bộ dây dẫn và dung dịch albumin. |
| 124 | 120          | 04C2.99    | Mở khí quản   | 757.000   |   |
| 125 | 121          | 04C2.120   | Mở thông bàng quang (gây tê tại chỗ)                                  | 392.000   |   |
| 126 | 122          |            | Nghiệm pháp hồi phục phế quản với thuốc giãn phế quản                 | 99.800  |   |
| 127 | 123          | 03C1.39    | Nội soi lồng ngực   | 1.025.000   |   |
| 128 | 124          |            | Nội soi màng phổi, gây dính bằng thuốc hoặc hóa chất                  | 5.269.000   | Ea bao gồm thuốc gây mê   |
| 129 | 125          |            | Nội soi màng phổi, sinh thiết màng phổi                               | 6.087.000   | Ea bao gồm thuốc gây mê   |
| 130 | 126          | 03C1.45    | Niệu dòng đỏ  | 62.900  |   |
| 131 | 127          |            | Nội soi phế quản dưới gây mê có sinh thiết                            | 1.852.000   |   |
| 132 | 128          |            | Nội soi phế quản dưới gây mê không sinh thiết                         | 1.537.000   |   |
| 133 | 129          |            | Nội soi phế quản dưới gây mê lấy dị vật phế quản                      | 3.430.000   |   |
| 134 | 130          | 04C2.96    | Nội soi phế quản ống mềm gây tê                                       | 792.000   |   |
| 135 | 131          | 04C2.116   | Nội soi phế quản ống mềm gây tê có sinh thiết                         | 1.191.000   |   |



| STT | STT TT 37 | Mã dịch vụ | Tên dịch vụ  | Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương và chi phí quản lý | Ghi chú  |
|-----|-----------|------------|--|--|--|
| 1   | 2         | 3          | 4  | 8  | 9  |
| 136 | 132       | 04C2.117   | Nội soi phế quản ống mềm gây tê lấy dị vật   | 2.718.000  |  |
| 137 | 133       |            | Nội soi phế quản ống mềm: cắt đốt u, sẹo nội phế quản bằng điện đông cao tần       | 2.991.000  |  |
| 138 | 134       | 04C2.88    | Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng ống mềm có sinh thiết                          | 456.000  | Đã bao gồm chi phí Test HP   |
| 139 |           |            | Nội soi dạ dày làm Clo test  | 309.000  |  |
| 140 | 135       |            | Nội soi thực quản-dạ dày- tá tràng ống mềm không sinh thiết                        | 256.000  |  |
| 141 | 136       | 04C2.90    | Nội soi đại trực tràng ống mềm có sinh thiết                                       | 430.000  |  |
| 142 | 137       | 04C2.89    | Nội soi đại trực tràng ống mềm không sinh thiết                                    | 321.000  |  |
| 143 | 138       | 04C2.92    | Nội soi trực tràng có sinh thiết   | 306.000  |  |
| 144 | 139       | 04C2.91    | Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết  | 199.000  |  |
| 145 | 140       | 03C1.25    | Nội soi dạ dày can thiệp   | 765.000  | Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)                     |
| 146 | 141       | 03C4.2.4.2 | Nội soi mật tụy ngược dòng (ERCP)  | 2.817.000  | Chưa bao gồm dụng cụ can thiệp: stent, bộ tán sỏi cơ học, rọ lấy dị vật, dao cắt, bóng kéo, bóng nong. |
| 147 | 142       | 04C2.85    | Nội soi ổ bụng   | 867.000  |  |
| 148 | 143       | 04C2.86    | Nội soi ổ bụng có sinh thiết   | 1.033.000  |  |
| 149 | 144       | 03C1.36    | Nội soi ống mật chủ  | 175.000  |  |
| 150 | 145       |            | Nội soi siêu âm chẩn đoán  | 1.224.000  |  |
| 151 | 146       |            | Nội soi siêu âm can thiệp - chọc hút tế bào khối u gan, tụy, u ổ bụng bằng kim nhỏ | 3.047.000  |  |
| 152 | 147       | 03C1.40    | Nội soi tiết niệu có gây mê  | 893.000  |  |
| 153 | 148       | 04C2.101   | Nội soi bàng quang - Nội soi niệu quản   | 973.000  | Chưa bao gồm sonde JJ.   |
| 154 | 149       | 04C2.94    | Nội soi bàng quang có sinh thiết   | 682.000  |  |
| 155 | 150       | 04C2.93    | Nội soi bàng quang không sinh thiết  | 552.000  |  |
| 156 | 151       | 04C2.118   | Nội soi bàng quang điều trị sỏi đường chấp   | 730.000  |  |
| 157 | 152       | 04C2.95    | Nội soi bàng quang và gấp dị vật hoặc lấy máu cục                                  | 940.000  |  |
| 158 | 153       |            | Nối thông động - tĩnh mạch có dịch chuyển mạch                                     | 1.421.000  |  |
| 159 | 154       |            | Nối thông động - tĩnh mạch sử dụng mạch nhân tạo                                   | 1.442.000  | Chưa bao gồm mạch nhân tạo.  |
| 160 | 155       |            | Nối thông động- tĩnh mạch  | 1.211.000  |  |



| STT | STT TT 37 | Mã dịch vụ | Tên dịch vụ   | Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương và chi phí quản lý | Ghi chú   |
|-----|-----------|------------|---|--|---|
| 1   | 2         | 3          | 4   | 8  | 9   |
| 161 | 156       | 04C2.74    | Nong niệu đạo và đặt thông đái  | 253.000  |   |
| 162 | 157       | 03C1.31    | Nong thực quản qua nội soi  | 2.395.000  |   |
| 163 | 158       | 04C2.73    | Rửa bàng quang  | 208.000  | Chưa bao gồm hóa chất.  |
| 164 | 159       | 03C1.5     | Rửa dạ dày  | 125.000  |   |
| 165 | 160       | 03C1.54    | Rửa dạ dày loại bỏ chất độc qua hệ thống kín                                | 619.000  |   |
| 166 | 161       |            | Rửa phổi toàn bộ  | 8.604.000  | Đã bao gồm thuốc gây mê   |
| 167 | 162       | 03C1.55    | Rửa ruột non toàn bộ loại bỏ chất độc qua đường tiêu hoá                    | 874.000  |   |
| 168 | 163       |            | Rút máu để điều trị   | 249.000  |   |
| 169 | 164       |            | Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe                              | 187.000  |   |
| 170 | 165       |            | Siêu âm can thiệp - Đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe                           | 628.000  | Chưa bao gồm ống thông.   |
| 171 | 166       |            | Siêu âm can thiệp điều trị áp xe hoặc u hoặc nang trong ổ bụng              | 587.000  |   |
| 172 | 167       | 03C1.21    | Sinh thiết cơ tim   | 1.856.000  | Chưa bao gồm bộ dụng cụ thông tim và chụp buồng tim, kim sinh thiết cơ tim. |
| 173 | 168       | 04C2.80    | Sinh thiết da hoặc niêm mạc   | 132.000  |   |
| 174 | 169       |            | Sinh thiết gan hoặc thận dưới hướng dẫn của siêu âm                         | 1.054.000  |   |
| 175 | 170       |            | Sinh thiết vú hoặc tổn thương khác dưới hướng dẫn của siêu âm               | 871.000  |   |
| 176 | 171       |            | Sinh thiết phổi hoặc gan dưới hướng dẫn của cắt lớp vi tính                 | 1.998.000  |   |
| 177 | 172       |            | Sinh thiết thận hoặc vú hoặc vị trí khác dưới hướng dẫn của cắt lớp vi tính | 1.788.000  |   |
| 178 | 173       | 04C2.81    | Sinh thiết hạch hoặc u  | 275.000  |   |
| 179 | 174       | 04C2.110   | Sinh thiết màng hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm                        | 1.161.000  |   |
| 180 | 175       | 04C2.83    | Sinh thiết màng phổi  | 453.000  |   |
| 181 | 176       |            | Sinh thiết móng   | 327.000  |   |
| 182 | 177       | 04C2.84    | Sinh thiết tiền liệt tuyến qua siêu âm đường trực tràng                     | 640.000  |   |
| 183 | 178       | 04C2.82    | Sinh thiết tủy xương  | 254.000  | Chưa bao gồm kim sinh thiết.  |
| 184 | 179       | 04C2.113   | Sinh thiết tủy xương có kim sinh thiết                                      | 1.442.000  | Bao gồm kim sinh thiết dùng nhiều lần.                                      |
| 185 | 180       |            | Sinh thiết tủy xương (sử dụng máy khoan cầm tay).                           | 2.815.000  |   |
| 186 | 181       | 03C1.20    | Sinh thiết vú   | 165.000  |   |



| STT | STT TT 37 | Mã dịch vụ | Tên dịch vụ  | Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương và chi phí quản lý | Ghi chú  |
|-----|-----------|------------|--|--|--|
| 1   | 2         | 3          | 4  | 8  | 9  |
| 187 | 182       |            | Sinh thiết tuyến vú dưới hướng dẫn của Xquang có hệ thống định vị stereostatic | 1.641.000  |  |
| 188 | 183       | 03C1.30    | Soi bàng quang, chụp thận ngược dòng   | 679.000  | Chưa bao gồm thuốc cản quang.  |
| 189 | 184       | 03C1.28    | Soi đại tràng, tiêm hoặc kẹp cầm máu   | 606.000  | Chưa bao gồm dụng cụ kẹp và clip cầm máu.  |
| 190 | 185       | 03C1.22    | Soi khớp có sinh thiết   | 524.000  |  |
| 191 | 186       | 03C1.23    | Soi màng phổi  | 463.000  |  |
| 192 | 187       | 03C1.67    | Soi phế quản điều trị sặc phổi ở bệnh nhân ngộ độc cấp                         | 931.000  |  |
| 193 | 188       | 03C1.27    | Soi ruột non, tiêm (hoặc kẹp cầm máu) hoặc cắt polyp                           | 787.000  |  |
| 194 | 189       | 03C1.26    | Soi ruột non   | 673.000  |  |
| 195 | 190       | 03C1.24    | Soi thực quản hoặc dạ dày gấp giun   | 449.000  | Chưa bao gồm dụng cụ gấp giun.   |
| 196 | 191       | 03C1.29    | Soi trực tràng, tiêm hoặc thắt trĩ   | 256.000  |  |
| 197 | 192       | 03C1.62    | Tạo nhịp cấp cứu ngoài lồng ngực   | 1.040.000  |  |
| 198 | 193       | 03C1.61    | Tạo nhịp cấp cứu trong buồng tim   | 526.000  |  |
| 199 | 194       | 04C2.107   | Thẩm tách siêu lọc máu (Hemodiafiltration offline: HDF ON - LINE)              | 1.582.000  | Chưa bao gồm catheter.   |
| 200 | 195       | 04C2.123   | Thận nhân tạo cấp cứu  | 1.620.000  | Quả lọc dây máu dùng 1 lần; đã bao gồm catheter 2 nòng được tính bình quân là 0,25 lần cho 1 lần chạy thận.  |
| 201 | 196       | 04C2.76    | Thận nhân tạo chu kỳ   | 584.000  | Quả lọc dây máu dùng 6 lần.  |
| 202 | 197       | 04C3.1.149 | Tháo bột: cột sống hoặc lưng hoặc khớp háng hoặc xương đùi hoặc xương chậu     | 66.900   |  |
| 203 |           |            | Kỹ thuật phối hợp thận nhân tạo và hấp phụ máu bằng quả hấp phụ máu            | 882.000  | Đã bao gồm quả lọc hấp phụ và quả lọc dây máu dùng 6 lần.  |
| 204 | 198       | 04C3.1.150 | Tháo bột khác  | 55.600   | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.  |
| 205 | 199       |            | Thay băng cắt lọc vết thương mạn tính  | 259.000  | Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thượng bì bong nước bẩm sinh hoặc vết loét bàn chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỳ đê. |



| STT | STT TT 37 | Mã dịch vụ | Tên dịch vụ  | Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương và chi phí quản lý | Ghi chú   |
|-----|-----------|------------|--|--|---|
| 1   | 2         | 3          | 4  | 8  | 9   |
| 206 | 200       | 04C3.1.143 | Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài ≤ 15cm                              | 60.600   | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế. |
| 207 | 201       | 04C3.1.144 | Thay băng vết thương chiều dài trên 15cm đến 30 cm                         | 86.700   |   |
| 208 | 201       | 04C3.1.145 | Thay băng vết mổ chiều dài trên 15cm đến 30 cm                             | 86.700   | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế. |
| 209 | 202       | 04C3.1.145 | Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm             | 118.000  |   |
| 210 | 203       | 04C3.1.146 | Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng | 141.000  |   |
| 211 | 204       | 04C3.1.147 | Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng      | 188.000  |   |
| 212 | 205       | 04C3.1.148 | Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài > 50cm nhiễm trùng                  | 253.000  |   |
| 213 | 206       |            | Thay canuyn mở khí quản  | 260.000  |   |
| 214 | 207       | 04C2.72    | Thay rửa hệ thống dẫn lưu màng phổi  | 97.700   |   |
| 215 | 208       |            | Thay transfer set ở bệnh nhân lọc màng bụng liên tục ngoại trú             | 528.000  |   |
| 216 | 209       | 04C2.105   | Thở máy (01 ngày điều trị)   | 588.000  |   |
| 217 | 210       | 04C2.65    | Thông đái  | 94.700   |   |
| 218 | 211       | 04C2.66    | Thụt tháo phân hoặc Đặt sonde hậu môn                                      | 86.300   |   |
| 219 | 212       |            | Tiêm (bắp hoặc dưới da hoặc tĩnh mạch)                                     | 12.000   | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.                              |
| 220 | 213       |            | Tiêm khớp  | 96.200   | Chưa bao gồm thuốc tiêm.  |
| 221 | 214       |            | Tiêm khớp dưới hướng dẫn của siêu âm                                       | 139.000  | Chưa bao gồm thuốc tiêm.  |
| 222 | 215       |            | Truyền tĩnh mạch   | 22.500   | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.                    |
| 223 | 216       | 04C3.1.151 | Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài < 10 cm                 | 187.000  |   |
| 224 | 217       | 04C3.1.152 | Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm                 | 249.000  |   |
| 225 | 218       | 04C3.1.153 | Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài < 10 cm                  | 270.000  |   |



| STT | STT | Ma dịch vụ | Tên dịch vụ  | Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương và chi phí quản lý | Chi chú |
|-----|-----|------------|--|--|---------|
| 1   | 2   | 3          | 4  | 8  | 9       |
| 226 | C   | 04C3.1.154 | Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài $\geq 10$ cm   | 321.000  |         |
| 227 | C   | 03CIDY.2   | Bàn kéo  | 48.100   |         |
| 228 |     | 04C2.DY139 | Bộ Farafin   | 44.600   |         |
| 229 |     |            | Bộ thuốc   | 53.100   |         |
| 230 |     | 03CIDY.3   | Bồn xoáy   | 17.000   |         |
| 231 |     | 04C2.DY125 | Châm (có kim dài)  | 76.100   |         |
| 232 |     |            | Châm (kim ngắn)  | 68.700   |         |
| 233 |     | 03CIDY.8   | Chân đoán điện   | 38.000   |         |
| 234 |     | 03CIDY.29  | Chân đoán điện thân trần kinh cơ                                 | 61.500   |         |
| 235 |     | 04C2.DY124 | Chôn chỉ (cây chỉ)   | 150.000  |         |
| 236 |     | 04C2.DY140 | Cứu (Ngải cứu, túi chườm)  | 37.400   |         |
| 237 |     |            | Đặt thuốc y học cổ truyền  | 47.800   |         |
| 238 |     | 04C2.DY126 | Điện châm (có kim dài)   | 78.200   |         |
| 239 |     |            | Điện châm (kim ngắn)   | 70.800   |         |
| 240 |     | 04C2.DY130 | Điện phân  | 47.700   |         |
| 241 |     | 04C2.DY138 | Điện từ trường   | 40.400   |         |
| 242 |     | 03CIDY.20  | Điện vi dòng giảm đau  | 30.300   |         |
| 243 |     | 04C2.DY134 | Điện xung  | 43.500   |         |
| 244 |     | 03CIDY.25  | Giác hơi   | 34.900   |         |
| 245 |     | 03CIDY.1   | Giao thoa  | 30.300   |         |
| 246 |     | 04C2.DY129 | Hồng ngoại   | 37.100   |         |
| 247 |     | 04C2.DY141 | Kéo nắn, kéo dãn cột sống, các khớp                              | 47.600   |         |
| 248 |     |            | Kỹ thuật can thiệp rối loạn đại tiện (Biofeedback)               | 352.000  |         |
| 249 |     |            | Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tủy sống       | 214.000  |         |
| 250 |     |            | Kỹ thuật tập luyện với dụng cụ chỉnh hình                        | 51.100   |         |
| 251 |     |            | Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tủy sống | 154.000  |         |
| 252 |     | 04C2.DY132 | Laser châm   | 49.800   |         |
| 253 |     | 03CIDY.32  | Laser chiếu ngoài  | 35.700   |         |
| 254 |     | 03CIDY.33  | Laser nội mạch   | 56.300   |         |
| 255 |     |            | Nắn, bó gậy xuong cẳng chân bằng phương pháp y học cổ truyền     | 110.000  |         |



| STT | STT | Ma dịch vụ | Tên dịch vụ  | Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương và chi phí quản lý | Ghi chú   |
|-----|-----|------------|--|--|---|
| 1   | 2   | 3          | 4  | 8  | 9   |
| 256 | 247 |            | Nặn, bó gậy xương cẳng tay bằng phương pháp y học cổ truyền                        | 110.000  |   |
| 257 | 248 |            | Nặn, bó gậy xương cánh tay bằng phương pháp y học cổ truyền                        | 110.000  |   |
| 258 | 249 |            | Ngâm thuốc y học cổ truyền   | 52.000   |   |
| 259 | 250 |            | Phòng bê thần kinh bằng Phenol để điều trị co cứng cơ                              | 1.104.000  | Chưa bao gồm thuốc  |
| 260 | 251 | 03CIDY.17  | Phục hồi chức năng xương chậu của sản phụ sau sinh đẻ                              | 35.000   |   |
| 261 | 252 |            | Sắc thuốc thang (1 thang)  | 13.200   | Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc. |
| 262 | 253 | 04C2.DY137 | Siêu âm điều trị   | 48.000   |   |
| 263 | 254 | 04C2.DY131 | Sóng ngắn  | 36.700   |   |
| 264 | 255 | 03CIDY.35  | Sóng xung kích điều trị  | 64.900   |   |
| 265 | 256 | 03CIDY.5   | Tập do cứng khớp   | 48.000   |   |
| 266 | 257 | 03CIDY.6   | Tập do liệt ngoại biên   | 30.000   |   |
| 267 | 258 | 03CIDY.4   | Tập do liệt thân kinh trung ương   | 44.000   |   |
| 268 | 259 | 03CIDY.19  | Tập dưỡng sinh   | 25.000   |   |
| 269 | 260 |            | Tập giao tiếp (ngôn ngữ, ký hiệu, hình ảnh...)                                     | 62.600   |   |
| 270 | 261 | 03CIDY.11  | Tập luyện với ghế tập cơ bốn đầu đùi   | 11.700   |   |
| 271 | 262 |            | Tập mảnh cơ dây chấu (cơ sấn chấu, Pelvis floor)                                   | 318.000  |   |
| 272 | 263 |            | Tập nước (cổ sử dụng máy)  | 166.000  |   |
| 273 | 264 |            | Tập nước (không sử dụng máy)   | 135.000  |   |
| 274 | 265 |            | Tập sửa lời phát âm  | 111.000  |   |
| 275 | 266 | 04C2.DY136 | Tập vận động đoàn chi  | 44.400   |   |
| 276 | 267 | 04C2.DY135 | Tập vận động toàn thân   | 49.300   |   |
| 277 | 268 |            | Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp  | 30.500   |   |
| 278 | 269 | 03CIDY.13  | Tập với hệ thống ròng rọc  | 11.700   |   |
| 279 | 270 | 03CIDY.12  | Tập với xe đạp tập   | 11.700   |   |
| 280 | 271 | 04C2.DY127 | Thụy châm  | 69.500   | Chưa bao gồm thuốc.   |
| 281 | 272 | 03CIDY.14  | Thụy trị liệu  | 64.600   |   |
| 282 | 273 |            | Tiêm Botulinum toxin vào cơ thành bàng quang để điều trị bàng quang tăng hoạt động | 2.912.000  | Chưa bao gồm thuốc  |
| 283 | 274 |            | Tiêm Botulinum toxin vào điểm vận động để điều trị co cứng cơ                      | 1.217.000  | Chưa bao gồm thuốc  |
| 284 | 275 | 04C2.DY133 | Từ ngoài!  | 35.900   |   |
| 285 | 276 | 03CIDY.16  | Vật lý trị liệu chỉnh hình   | 31.600   |   |
| 286 | 277 | 03CIDY.15  | Vật lý trị liệu hô hấp   | 31.600   |   |



| STT       | STT TT 37 | Mã dịch vụ | Tên dịch vụ   | Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương và chi phí quản lý | Ghi chú  |
|-----------|-----------|------------|---|--|--|
| 1         | 2         | 3          | 4   | 8  | 9  |
| 287       | 278       | 03C1DY.18  | Vật lý trị liệu phòng ngừa các biến chứng do bất động   | 31.600   |  |
| 288       | 279       | 03C1DY.30  | Xoa bóp áp lực hơi  | 31.600   |  |
| 289       | 280       | 04C2.DY128 | Xoa bóp bấm huyệt   | 68.900   |  |
| 290       | 281       | 03C1DY.21  | Xoa bóp bằng máy  | 30.000   |  |
| 291       | 282       | 03C1DY.22  | Xoa bóp cục bộ bằng tay   | 43.900   |  |
| 292       | 283       | 03C1DY.23  | Xoa bóp toàn thân   | 53.300   |  |
| 293       | 284       |            | Xông hơi thuốc  | 45.100   |  |
| 294       | 285       |            | Xông khói thuốc   | 39.900   |  |
| 295       | 286       |            | Xông thuốc bằng máy   | 45.100   |  |
|           |           |            | <b>Các thủ thuật Y học cổ truyền hoặc Phục hồi chức năng còn lại khác</b>                                     |  |  |
| 296       | 287       |            | Thủ thuật loại I  | 138.000  |  |
| 297       | 288       |            | Thủ thuật loại II   | 73.500   |  |
| 298       | 289       |            | Thủ thuật loại III  | 42.700   |  |
| <b>D</b>  | <b>D</b>  |            | <b>PHẪU THUẬT, THỦ THUẬT THEO CHUYÊN KHOA</b>   |  |  |
| <b>I</b>  | <b>I</b>  |            | <b>HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC</b>   |  |  |
| 299       | 290       |            | Phẫu thuật đặt hệ thống tim phổi nhân tạo (ECMO)  | 5.471.000  | Chưa bao gồm bộ tim phổi, dây dẫn và canuyn chạy ECMO. |
| 300       | 291       |            | Thay dây, thay tim phổi (ECMO)  | 1.574.000  | Chưa bao gồm bộ tim phổi, dây dẫn và canuyn chạy ECMO. |
| 301       | 292       |            | Theo dõi, chạy tim phổi nhân tạo (ECMO) mỗi 8 giờ   | 1.360.000  | Áp dụng thanh toán cho mỗi 8 giờ thực hiện.            |
| 302       | 293       |            | Kết thúc và rút hệ thống ECMO   | 2.570.000  |  |
|           |           |            | <b>Các phẫu thuật, thủ thuật còn lại khác</b>   |  |  |
| 303       | 294       |            | Phẫu thuật loại đặc biệt  | 3.370.000  |  |
| 304       | 295       |            | Phẫu thuật loại I   | 2.279.000  |  |
| 305       | 296       |            | Phẫu thuật loại II  | 1.357.000  |  |
| 306       | 297       |            | Thủ thuật loại đặc biệt   | 1.297.000  |  |
| 307       | 298       |            | Thủ thuật loại I  | 801.000  |  |
| 308       | 299       |            | Thủ thuật loại II   | 483.000  |  |
| 309       | 300       |            | Thủ thuật loại III  | 333.000  |  |
| <b>II</b> | <b>II</b> |            | <b>NỘI KHOA</b>   |  |  |
| 310       | 301       | DU-MDLS    | Giảm mẫn cảm nhanh với thuốc 72 giờ   | 1.464.000  |  |
| 311       | 302       | DU-MDLS    | Giảm mẫn cảm với thuốc hoặc sữa hoặc thức ăn  | 931.000  |  |
| 312       | 303       | DU-MDLS    | Liệu pháp miễn dịch đặc hiệu đường dưới lưỡi với dị nguyên (Giai đoạn ban đầu - liệu pháp trung bình 15 ngày) | 2.495.000  |  |



| STT        | STT TT 37  | Mã dịch vụ | Tên dịch vụ   | Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương và chi phí quản lý | Ghi chú |
|------------|------------|------------|---|--|---------|
| 1          | 2          | 3          | 4   | 8  | 9       |
| 313        | 304        | DƯ-MDLS    | Liệu pháp miễn dịch đặc hiệu đường dưới lưỡi với dị nguyên (Giai đoạn duy trì - liệu pháp trung bình 3 tháng) | 5.367.000  |         |
| 314        | 305        | DƯ-MDLS    | Phản ứng phân hủy Mastocyte (Đối với 6 loại dị nguyên)  | 305.000  |         |
| 315        | 306        | DƯ-MDLS    | Phản ứng tiêu bạch cầu đặc hiệu.  | 168.000  |         |
| 316        | 307        | DƯ-MDLS    | Test áp bì (Patch test) đặc hiệu với thuốc (Đối với 6 loại thuốc) hoặc mỹ phẩm                                | 547.000  |         |
| 317        | 308        | DƯ-MDLS    | Test hồi phục phế quản  | 181.000  |         |
| 318        | 309        | DƯ-MDLS    | Test huyết thanh tự thân  | 703.000  |         |
| 319        | 310        | DƯ-MDLS    | Test kích thích phế quản không đặc hiệu với Methacholine  | 924.000  |         |
| 320        | 311        | DƯ-MDLS    | Test kích thích với thuốc hoặc sữa hoặc thức ăn   | 881.000  |         |
| 321        | 312        | DƯ-MDLS    | Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên hô hấp hoặc thức ăn hoặc sữa                              | 351.000  |         |
| 322        | 313        | DƯ-MDLS    | Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các loại thuốc (Đối với 6 loại thuốc hoặc vaccin hoặc huyết thanh)      | 396.000  |         |
| 323        | 314        | DƯ-MDLS    | Test nội bì chậm đặc hiệu với thuốc hoặc vaccin hoặc huyết thanh  | 499.000  |         |
| 324        | 315        | DƯ-MDLS    | Test nội bì nhanh đặc hiệu với thuốc hoặc vaccin hoặc huyết thanh   | 409.000  |         |
|            |            |            | <b>Các phẫu thuật, thủ thuật còn lại khác</b>   |  |         |
| 325        | 316        |            | Phẫu thuật loại I   | 1.651.000  |         |
| 326        | 317        |            | Phẫu thuật loại II  | 1.148.000  |         |
| 327        | 318        |            | Thủ thuật loại đặc biệt   | 866.000  |         |
| 328        | 319        |            | Thủ thuật loại I  | 610.000  |         |
| 329        | 320        |            | Thủ thuật loại II   | 335.000  |         |
| 330        | 321        |            | Thủ thuật loại III  | 171.000  |         |
| <b>III</b> | <b>III</b> |            | <b>DA LIỄU</b>  |  |         |
| 331        | 322        |            | Chụp và phân tích da bằng máy   | 215.000  |         |
| 332        | 323        |            | Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da  | 205.000  |         |
| 333        | 324        |            | Điều trị một số bệnh da bằng Ni tơ lỏng, nạo thương tổn   | 350.000  |         |
| 334        | 325        |            | Điều trị các bệnh lý của da bằng PUVA hoặc UVB toàn thân  | 252.000  |         |
| 335        | 326        |            | Điều trị hạt com bằng Plasma  | 377.000  |         |
| 336        | 327        |            | Điều trị một số bệnh da bằng Fractional, Intracell  | 1.333.000  |         |
| 337        | 328        |            | Điều trị một số bệnh da bằng IPL  | 476.000  |         |
| 338        | 329        |            | Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni tơ lỏng  | 350.000  |         |



| STT       | STT TT 37 | Mã dịch vụ | Tên dịch vụ   | Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương và chi phí quản lý | Ghi chú |
|-----------|-----------|------------|---|--|---------|
| 1         | 2         | 3          | 4   | 8  | 9       |
| 339       | 330       |            | Điều trị một số bệnh da bằng Laser màu                          | 1.103.000  |         |
| 340       | 331       |            | Điều trị một số bệnh da bằng Laser YAG, Laser Ruby              | 1.293.000  |         |
| 341       | 332       |            | Điều trị một số bệnh da bằng Laser, Ánh sáng chiếu ngoài        | 224.000  |         |
| 342       | 333       |            | Điều trị một số bệnh da bằng tiêm tại chỗ, chắm thuốc           | 300.000  |         |
| 343       | 334       |            | Điều trị sùi mào gà bằng Laser CO2, cắt bỏ thương tổn           | 718.000  |         |
| 344       | 335       |            | Điều trị u mạch máu bằng IPL (Intense Pulsed Light)             | 783.000  |         |
| 345       | 336       |            | Điều trị viêm da cơ địa bằng máy                                | 1.165.000  |         |
| 346       | 337       |            | Phẫu thuật chuyển gân điều trị hờ mi                            | 2.306.000  |         |
| 347       | 338       |            | Phẫu thuật điều trị hẹp hố khẩu cái                             | 2.596.000  |         |
| 348       | 339       |            | Phẫu thuật điều trị lỗ đảo có viêm xương                        | 660.000  |         |
| 349       | 340       |            | Phẫu thuật điều trị lỗ đảo không viêm xương                     | 574.000  |         |
| 350       | 341       |            | Phẫu thuật điều trị sa trĩ mi dưới                              | 2.011.000  |         |
| 351       | 342       |            | Phẫu thuật điều trị sập cầu mũi                                 | 1.633.000  |         |
| 352       | 343       |            | Phẫu thuật điều trị u dưới móng                                 | 791.000  |         |
| 353       | 344       |            | Phẫu thuật giải áp thần kinh                                    | 2.438.000  |         |
| 354       | 345       |            | Phẫu thuật Mohs điều trị ung thư da                             | 3.509.000  |         |
|           |           |            | <b>Các phẫu thuật, thủ thuật còn lại khác</b>                   |  |         |
| 355       | 346       |            | Phẫu thuật loại đặc biệt  | 3.424.000  |         |
| 356       | 347       |            | Phẫu thuật loại I   | 1.921.000  |         |
| 357       | 348       |            | Phẫu thuật loại II  | 1.110.000  |         |
| 358       | 349       |            | Phẫu thuật loại III   | 836.000  |         |
| 359       | 350       |            | Thủ thuật loại đặc biệt   | 800.000  |         |
| 360       | 351       |            | Thủ thuật loại I  | 405.000  |         |
| 361       | 352       |            | Thủ thuật loại II   | 263.000  |         |
| 362       | 353       |            | Thủ thuật loại III  | 156.000  |         |
| <b>IV</b> | <b>IV</b> |            | <b>NỘI TIẾT</b>   |  |         |
| 363       | 354       | 03C2.1.5   | Dẫn lưu áp xe tuyến giáp  | 243.000  |         |
| 364       | 355       |            | Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường     | 272.000  |         |
| 365       | 356       |            | Phẫu thuật loại 1 mô mỡ tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm      | 6.899.000  |         |
| 366       | 357       |            | Phẫu thuật loại 1 mô mỡ tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm   | 4.381.000  |         |
| 367       | 358       |            | Phẫu thuật loại 1 mô nội soi tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm | 6.070.000  |         |



| STT      | STT TT 37 | Mã dịch vụ | Tên dịch vụ  | Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương và chi phí quản lý | Ghi chú  |
|----------|-----------|------------|--|--|--|
| 1        | 2         | 3          | 4  | 8  | 9  |
| 368      | 359       |            | Phẫu thuật loại 2 mổ mở tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm                             | 4.700.000  |  |
| 369      | 360       |            | Phẫu thuật loại 2 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm                          | 3.518.000  |  |
| 370      | 361       |            | Phẫu thuật loại 3 mổ mở tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm                             | 4.502.000  |  |
| 371      | 362       |            | Phẫu thuật loại 3 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm                          | 2.915.000  |  |
| 372      | 363       |            | Phẫu thuật loại đặc biệt mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm                   | 5.769.000  |  |
| 373      | 364       |            | Phẫu thuật loại đặc biệt tuyến nội tiết mổ mở có dùng dao siêu âm                      | 8.162.000  |  |
| 374      | 365       |            | Phẫu thuật loại đặc biệt tuyến nội tiết mổ nội soi dùng dao siêu âm                    | 8.048.000  |  |
|          |           |            | <b>Các thủ thuật còn lại khác</b>  |  |  |
| 375      | 366       |            | Thủ thuật loại I   | 648.000  |  |
| 376      | 367       |            | Thủ thuật loại II  | 413.000  |  |
| 377      | 368       |            | Thủ thuật loại III   | 223.000  |  |
| <b>V</b> | <b>V</b>  |            | <b>NGOẠI KHOA</b>  |  |  |
|          |           |            | <b>Ngoại Thần kinh</b>   |  |  |
| 378      | 369       |            | Phẫu thuật giải ép thần kinh hoặc khoan thăm dò sọ                                     | 4.730.000  |  |
| 379      | 370       |            | Phẫu thuật lấy máu tụ trong sọ hoặc ngoài màng cứng hoặc dưới màng cứng hoặc trong não | 5.344.000  | Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.                   |
| 380      | 371       |            | Phẫu thuật u hố mắt  | 5.815.000  | Chưa bao gồm nẹp, ghim, ốc, vít, miếng vá khuyết sọ                    |
| 381      | 372       |            | Phẫu thuật áp xe não   | 7.197.000  | Chưa bao gồm bộ dẫn lưu kín, miếng vá khuyết sọ.                       |
| 382      | 373       | 03C2.1.39  | Phẫu thuật dẫn lưu não thất - màng bụng  | 4.335.000  | Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo.                                     |
| 383      | 374       | 03C2.1.45  | Phẫu thuật nội soi não hoặc tuỷ sống   | 5.204.000  | Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não)  |
| 384      | 375       | 03C2.1.38  | Phẫu thuật nội soi u tuyến yên   | 5.737.000  | Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm.                          |
| 385      | 376       |            | Phẫu thuật tạo hình màng não   | 6.008.000  | Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu.    |
| 386      | 377       |            | Phẫu thuật thoát vị não, màng não  | 5.694.000  | Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu.    |
| 387      | 378       |            | Phẫu thuật vi phẫu lấy u tủy   | 7.620.000  | Chưa bao gồm mạch nhân tạo, kẹp mạch máu, ghim, ốc, vít, kính vi phẫu. |



| STT | STT TT 37 | Mã dịch vụ | Tên dịch vụ  | Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương và chi phí quản lý | Ghi chú  |
|-----|-----------|------------|--|--|--|
| 1   | 2         | 3          | 4  | 8  | 9  |
| 388 | 379       | 03C2.1.43  | Phẫu thuật vi phẫu u não đường giữa                      | 7.832.000  | Chưa bao gồm miếng vá nhân tạo, ghim, ốc, vít.   |
| 389 | 380       | 03C2.1.41  | Phẫu thuật vi phẫu u não nền sọ                          | 6.997.000  | Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, vật liệu cầm máu sinh học, màng não nhân tạo, dao siêu âm.  |
| 390 | 381       | 03C2.1.42  | Phẫu thuật vi phẫu u não thất                            | 6.997.000  | Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường, ghim, ốc, vít, dao siêu âm, bộ dẫn lưu não thất, miếng vá khuyết sọ.                                       |
| 391 | 382       |            | Phẫu thuật vi phẫu u não tuyến yên                       | 7.514.000  | Chưa bao gồm mạch nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, kẹp mạch máu, ghim, ốc, vít, dao siêu âm.  |
| 392 | 383       |            | Phẫu thuật điều trị viêm xương sọ hoặc hàm mắt           | 5.667.000  | Chưa bao gồm nẹp, ghim, ốc, vít.   |
| 393 | 384       |            | Phẫu thuật ghép khuyết sọ                                | 4.793.000  | Chưa bao gồm xương nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, đinh, nẹp, vít, lưới tital, ghim, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu cầm máu sinh học. |
| 394 | 385       |            | Phẫu thuật u xương sọ                                    | 5.279.000  | Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, vật liệu tạo hình hộp sọ, màng não nhân tạo.  |
| 395 | 386       |            | Phẫu thuật vết thương sọ não hở                          | 5.662.000  | Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.  |
| 396 | 387       | 03C2.1.44  | Phẫu thuật vi phẫu dị dạng mạch não                      | 7.089.000  | Chưa bao gồm kẹp mạch máu, miếng vá khuyết sọ, van dẫn lưu, ghim, ốc, vít.   |
| 397 | 388       |            | Phẫu thuật vi phẫu nối mạch máu trong và ngoài hộp sọ    | 7.489.000  | Chưa bao gồm mạch nhân tạo, kẹp mạch máu, ghim, ốc, vít.   |
| 398 | 389       | 03C2.1.40  | Phẫu thuật thần kinh có dẫn đường                        | 6.780.000  |  |
| 399 | 390       | 03C2.1.46  | Quang động học (PTD) trong điều trị u não ác tính        | 7.204.000  | Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường   |
|     |           |            | <b>Ngoại Lòng ngực - mạch máu</b>                        |  |  |
| 400 | 391       | 03C2.1.31  | Cấy hoặc đặt máy tạo nhịp hoặc cấy máy tạo nhịp phá rung | 1.709.000  | Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.   |